**SKILL – Tổng Hợp**

Contents

[I. Database 2](#_Toc40706379)

[+ Cấu hình khi cài đặt mysqld (Centos 7) 2](#_Toc40706380)

[+ Cách chỉnh timeout cho mysql cũ 4](#_Toc40706381)

[+ Hiển thị list các câu query đang chạy 4](#_Toc40706382)

[+ [Table] Truy vấn sai khi join bảng 4](#_Toc40706383)

[+ Reset id auto increment (tự tăng) 5](#_Toc40706384)

[+ Từ bản 5.7++ ép phải group by all column mới được select 5](#_Toc40706385)

[+ Cake php không lấy giá trị cho column 5](#_Toc40706386)

[+ Sắp xếp theo nhiều column 5](#_Toc40706387)

[+ Update cột với value khác nhau tùy điều kiện 6](#_Toc40706388)

[+ Tối ưu query 6](#_Toc40706389)

[+ Length type của text mysql 7](#_Toc40706390)

[+ [**Vagrant**] **Chỉnh config để có thể login vào được phpMyadmin sau khi vừa cài đặt (/etc/httpd/conf.d/phpMyAdmin.conf)** 7](#_Toc40706391)

[+ [**Vagrant**] **Chỉnh timezone trong Mysql:** 7](#_Toc40706392)

[**+ Lỗi “The user specified as a definer ('root'@'localhost') does not exist”** 7](#_Toc40706393)

[**+ Một số lệnh sql thông dụng** 7](#_Toc40706394)

[II. PHP 8](#_Toc40706395)

[+ Sử dụng phương pháp post form 8](#_Toc40706396)

[+ Cách cài đặt, sử dụng curl 9](#_Toc40706397)

[+ Cách cài đặt, sử dụng curl 10](#_Toc40706398)

[+ Nằm ngoài controller (Component) thì không gọi được request hay model 10](#_Toc40706399)

[+ Format ngày tháng có thêm thứ 11](#_Toc40706400)

[+ Decode sang dạng array thay vì object 11](#_Toc40706401)

[+ [Ajax] Chặn call ajax nhiều lần 11](#_Toc40706402)

[+ Performance khi data quá lớn 11](#_Toc40706403)

[+ Lấy data từ js sang php 11](#_Toc40706404)

[+ Send mail case theo format html (ẩn url trong mail) 11](#_Toc40706405)

[+ [Kỹ thuật] Login with SNS 14](#_Toc40706406)

[+ [Kỹ thuật] Type Integer 14](#_Toc40706407)

[III. Server 14](#_Toc40706408)

[+ Crontab trong linux 14](#_Toc40706409)

[+ Cấu hình crontab 15](#_Toc40706410)

[+ Các lệnh thông dụng trong linux 15](#_Toc40706411)

[+ Đường dẫn folder 16](#_Toc40706412)

[+ Vagrant 16](#_Toc40706413)

[+ Cài đăt Swoole 18](#_Toc40706414)

[+ Câu lệnh sql trong linux 19](#_Toc40706415)

[IV. Javascript 19](#_Toc40706416)

[+ Xử lý chỉ cho nhập number 19](#_Toc40706417)

[+ Replace toàn bộ ký tự trong chuỗi, không cần dung for 19](#_Toc40706418)

[+ Hủy bỏ đuôi px khi get size css 19](#_Toc40706419)

[+ [Kỹ thuật] IOS zoom khi click vào fomr input, hoặc button 19](#_Toc40706420)

[+ Bắt agent của thiết bị (samsung) 20](#_Toc40706421)

[+ Bắt agent (check) của browser IE 20](#_Toc40706422)

[+ Check rotate screen on mobile & renew search option 20](#_Toc40706423)

[+ Set chiều cao cho textarea co dãn theo text và có thể rotate (samsung) 21](#_Toc40706424)

[+ Cách check thẻ có element child 21](#_Toc40706425)

[+ Mở 1 khung nhìn như popup, sử dụng xem clip, img,... 21](#_Toc40706426)

[+ Zoom img with js 21](#_Toc40706427)

[V. Git 21](#_Toc40706428)

[+ Tạo SSH key 22](#_Toc40706429)

[VI. CSS 22](#_Toc40706430)

[+ In 3 chấm khi dòng quá dài (dùng js sẽ đẹp hơn) 22](#_Toc40706431)

1. Database

## + Cấu hình khi cài đặt mysqld (Centos 7)

* Xem thông tin validate password của phpadmin: SHOW VARIABLES LIKE 'validate\_password%';
* Với phpmyadmin khi vừa cài đặt sẽ có trường hợp tự random password và lưu trữ tại (nếu không thì sẽ là black, vào insert vô thôi <https://sharadchhetri.com/2014/07/31/how-to-install-mysql-server-5-6-on-centos-7-rhel-7/>):
  + grep 'temporary password' /var/log/mysqld.log
  + Với Mysql 8 thì sẽ có caching \_sha2 \_password method do đó cần thiết lập lại: ALTER USER root@localhost IDENTIFIED WITH mysql\_native\_password BY 'root';thì mới có thể login phpMyadmin.

SET GLOBAL validate\_password.length = 4; // thiết lập password

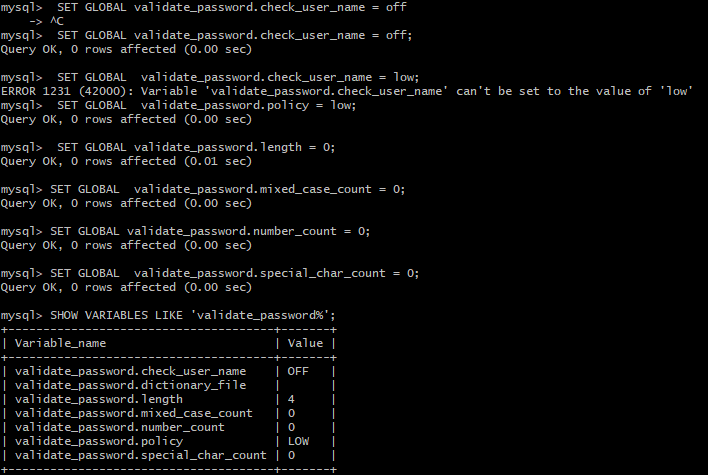
SET GLOBAL validate\_password.check\_user\_name= off;

SET GLOBAL validate\_password.mixed\_case\_count= 0;

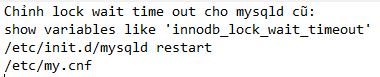
SET GLOBAL validate\_password.number\_count= 0;

SET GLOBAL validate\_password.policy= low;

SET GLOBAL validate\_password.special\_char\_count= 0;

* + Có thể gỡ bỏ validate password cho nhanh (uninstall plugin validate\_password;)
  + Lấy password trên rồi tiến hành reset password: ALTER USER 'root'@'localhost' identified by 'your new password'
  + Bảng validate chuẩn
  + 

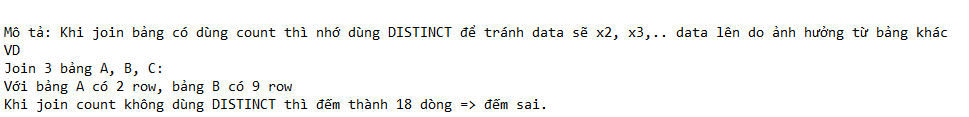
## + Cách chỉnh timeout cho mysql cũ



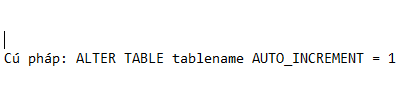
## + Hiển thị list các câu query đang chạy



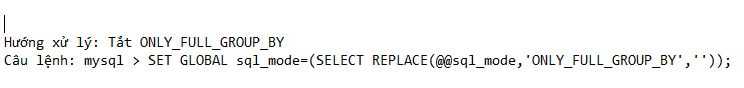
## + [Table] Truy vấn sai khi join bảng



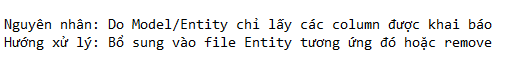
## + Reset id auto increment (tự tăng)



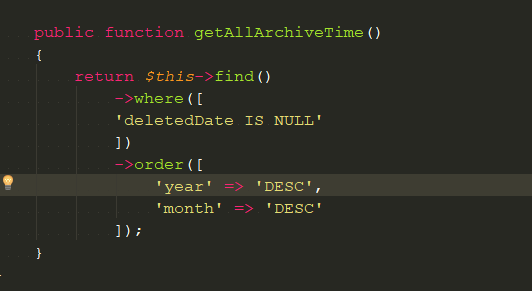
## + Từ bản 5.7++ ép phải group by all column mới được select



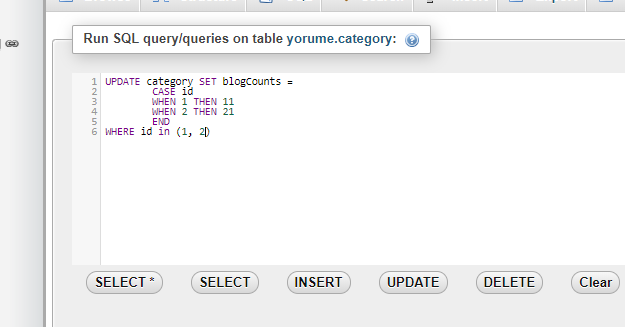
## + Cake php không lấy giá trị cho column



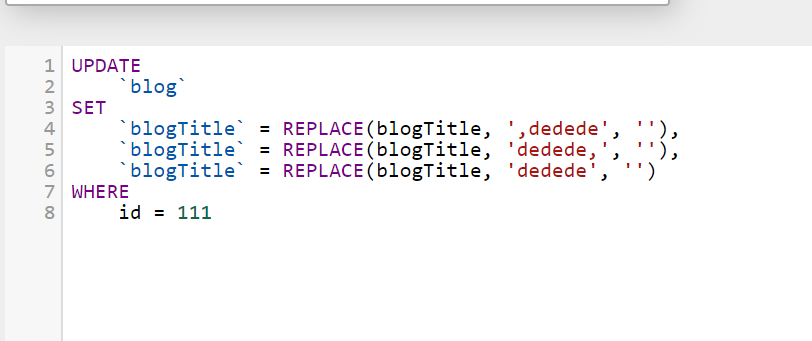
## + Sắp xếp theo nhiều column



## + Update cột với value khác nhau tùy điều kiện



## + Tối ưu query



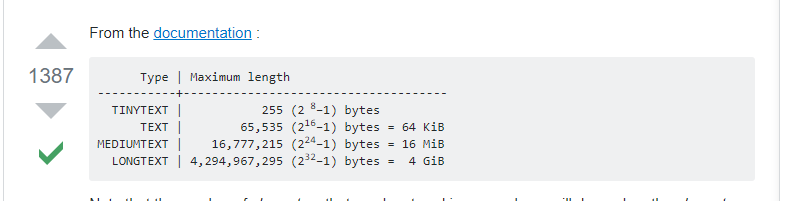
Dùng cho trường hợp 1 câu query

Vd Cột A có có giá trị sau: "A,B,C,D"

Cần update lại, xóa A ra khỏi chuỗi, thay vì viết 2 câu, lấy data rồi xủ lý, sau đó update

thì chỉ cần xóa trực tiếp bằng câu query trên

## + Length type của text mysql



+ [**Vagrant**] **Chỉnh config để có thể login vào được phpMyadmin sau khi vừa cài đặt (/etc/httpd/conf.d/phpMyAdmin.conf)**



+ [**Vagrant**] **Chỉnh timezone trong Mysql:**

+ SET GLOBAL time\_zone = 'America/New\_York'; (nhớ login vào mysql nhé)

Lưu ý: Trường hợp chạy câu trên có lỗi thì logout khỏi mysql trên vagrant, sau đó chạy lệnh sau:

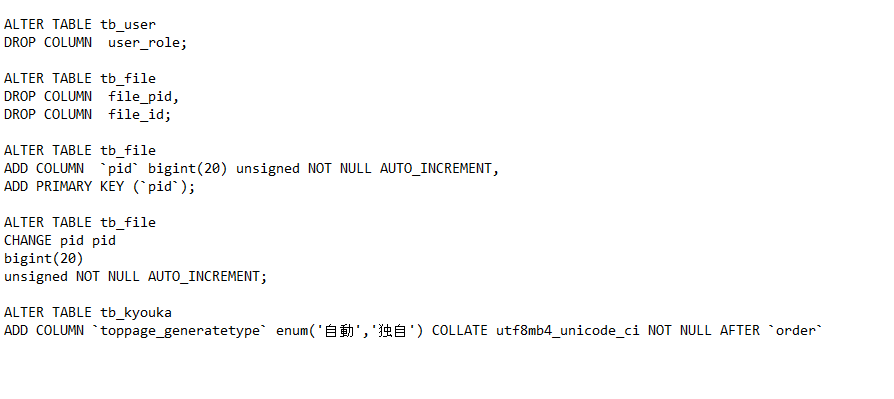
+ mysql\_tzinfo\_to\_sql /usr/share/zoneinfo/|mysql -u root mysql -p

Sau đó login vào lại và chạy lại câu ban nãy.

**+ Lỗi “The user specified as a definer ('root'@'localhost') does not exist”**

+ Chạy câu lệnh sau: grant all on \*.\* to 'root'@'%' identified by 'password' with grant option;

**+ Một số lệnh sql thông dụng**



**+ Big data import**

**mysql -u {DB\_USER} -p {DB\_NAME} < path/to/file/ab.sq**l

**+ Group concat**

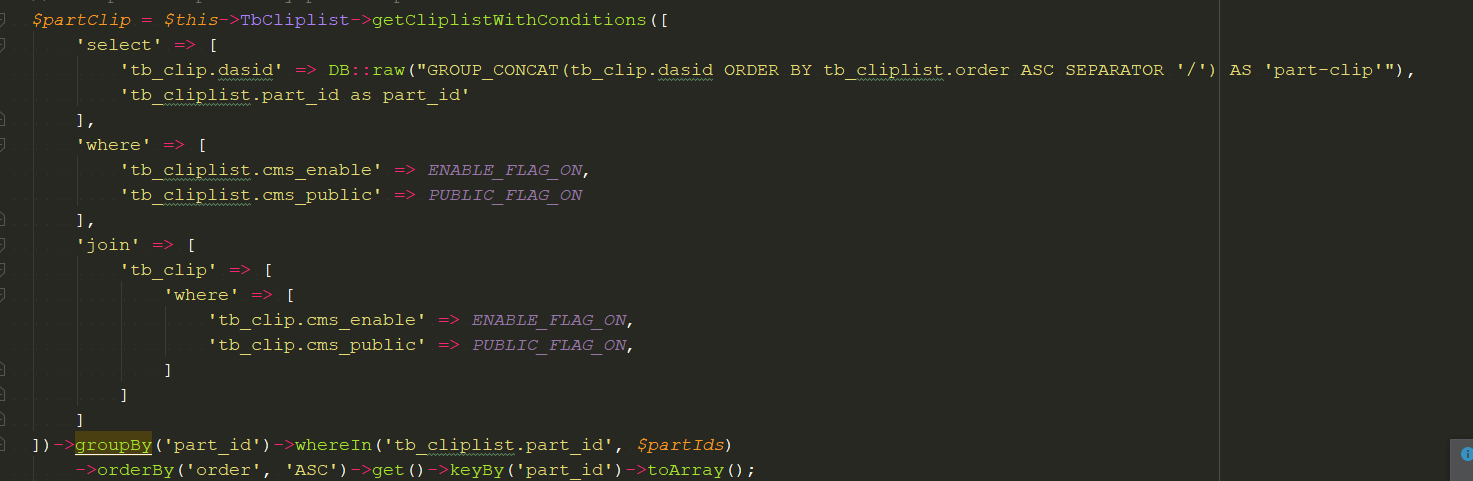
Bài toán đặt ra:

Bảng A: Column a, b, c (cha)

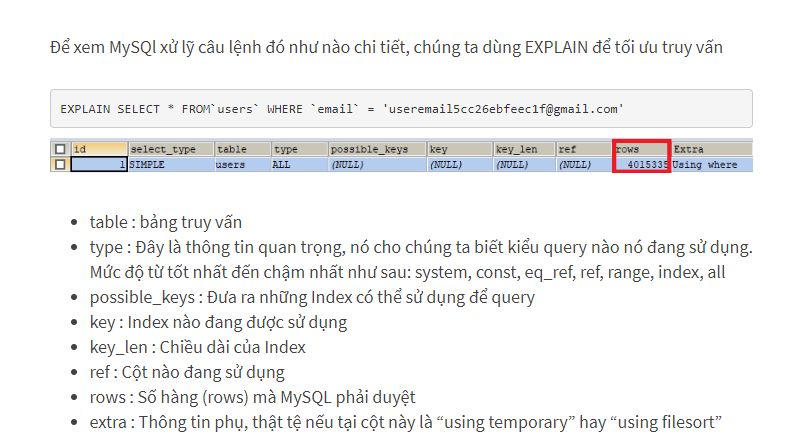
Bảng B: Column z (con)

Yêu cầu: lấy những record bảng a (duy nhất), và list data con bảng B có record cha được get ra.

Xử lý: GROUP\_CONCAT list data con trong bảng B, rồi groupBy 1 record bất kì trong bảng A

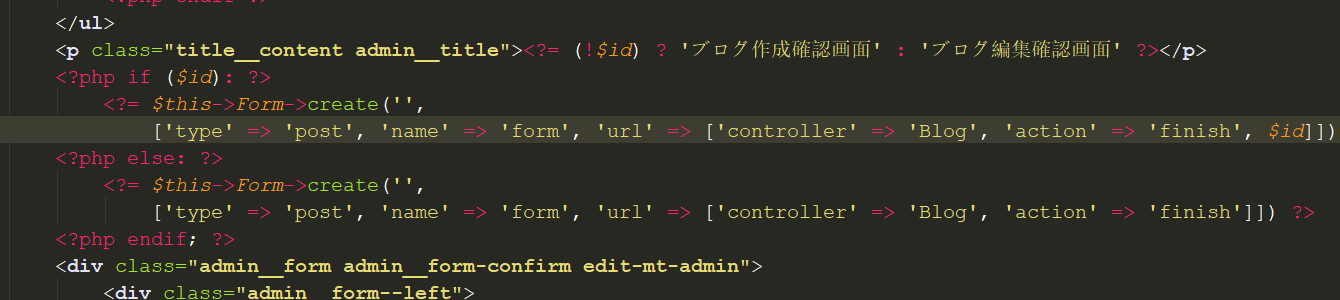


**+ Đánh index -** [**Link**](https://thlinh.com/cach-danh-index-co-ban-trong-mysql/)



1. PHP

## + Sử dụng phương pháp post form



Tạo form create với url được trỏ tới function tiếp nhận data post

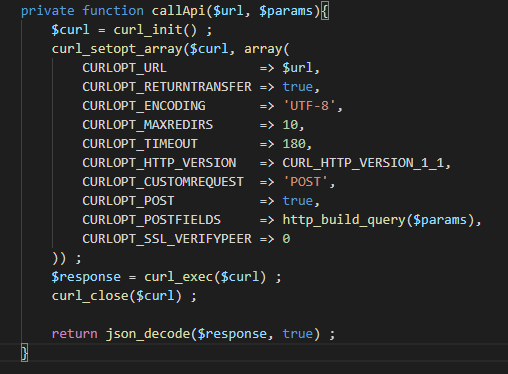
Vd: trường hợp ở trên đang ở page confirm dùng chung cho form create và edit



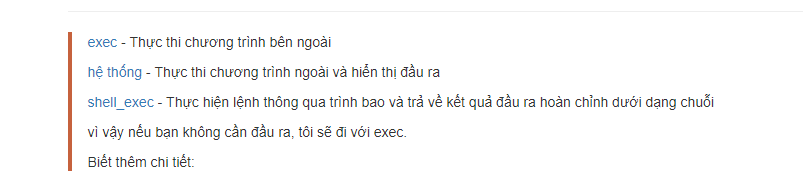
Với các button submit khác thì có thể dung onclick để viết đè lại url trên form

Vd: Đặt form name = ‘abc’, ‘onclick’ => ‘abc.action’ => link dẫn tới function

## + Cách cài đặt, sử dụng curl



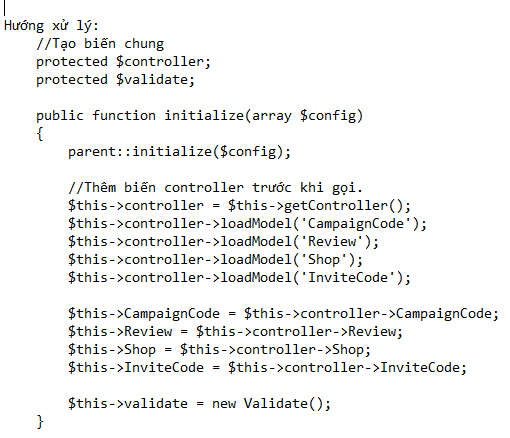
<https://freetuts.net/viet-chuong-trinh-php-curl-dau-tien-225.html>



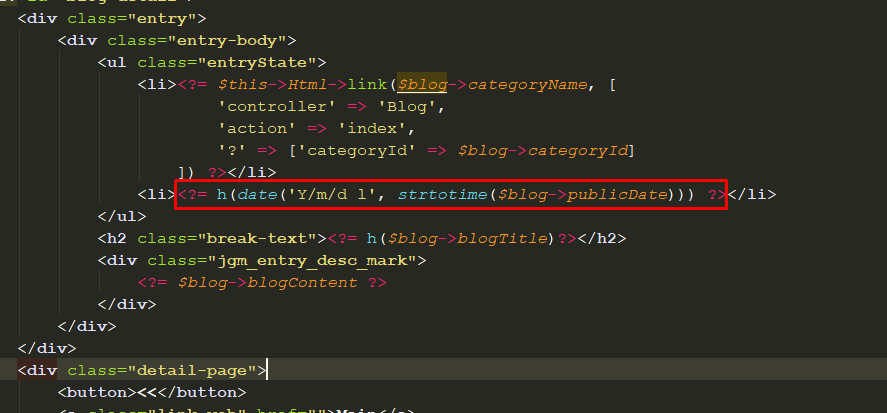
CURL bằng cmd:

* curl --data "info\_date=12/1/2019&info\_title=value2&info\_viewType=1&info\_description=test&info\_isPublic=1" -H "Content-Type: application/x-www-form-urlencoded" "Origin: http://demo.com" --verbose <http://localhost:8080/api/notice>
* curl --data "info\_date=12/1/2019&info\_title=value2&info\_viewType=1&info\_description=test&info\_isPublic=1" -H "Content-Type: application/x-www-form-urlencoded" -X OPTIONS "Origin: http://demo.com" --verbose <http://localhost:8080/api/notice>
* curl -H "Origin: http://demo.com" --verbose http://localhost:8080/api/notice

## + Nằm ngoài controller (Component) thì không gọi được request hay model



## + Format ngày tháng có thêm thứ



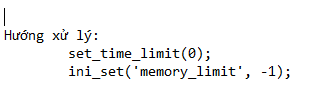
## + Decode sang dạng array thay vì object



## + [Ajax] Chặn call ajax nhiều lần



## + Performance khi data quá lớn

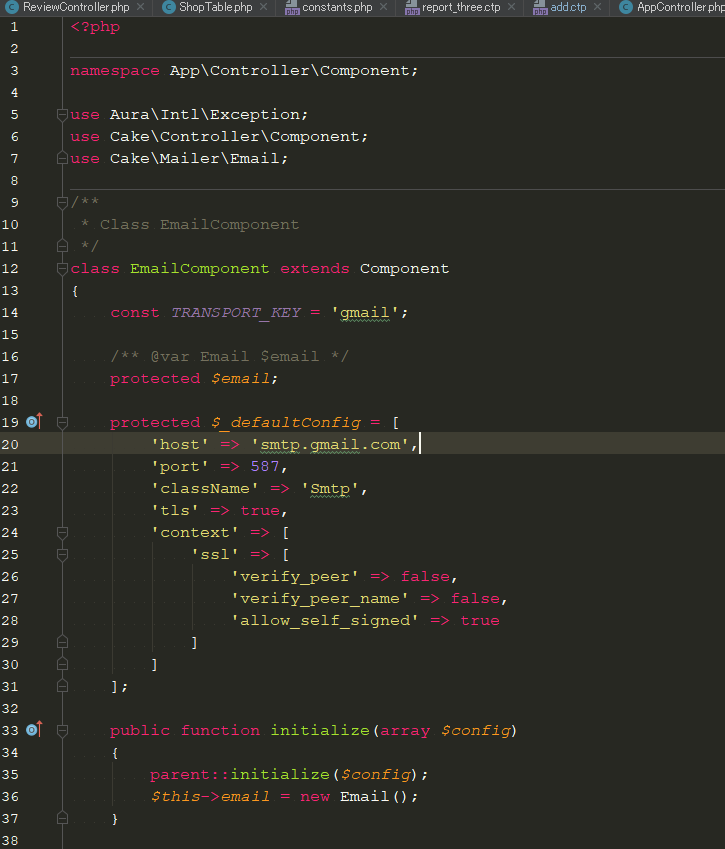


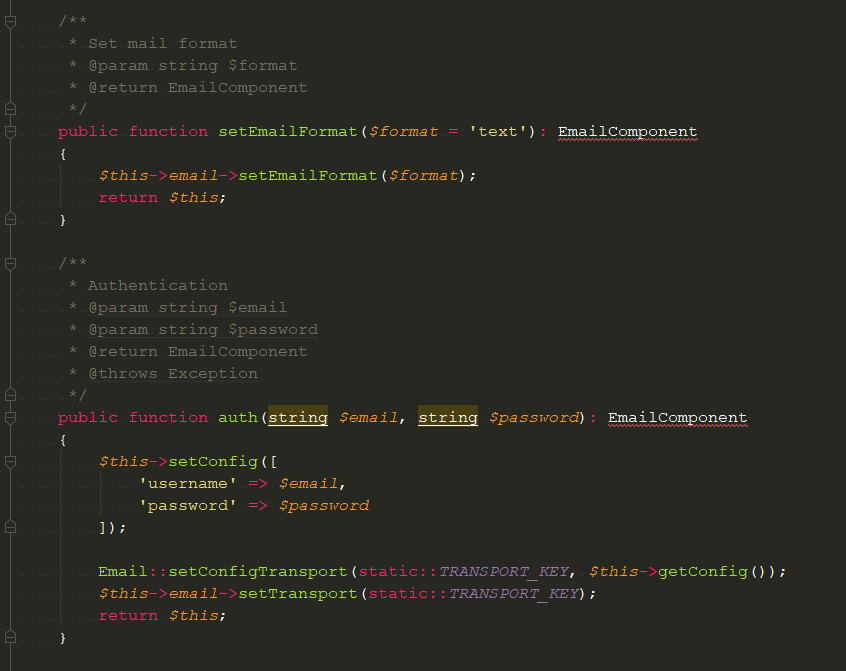
## + Lấy data từ js sang php

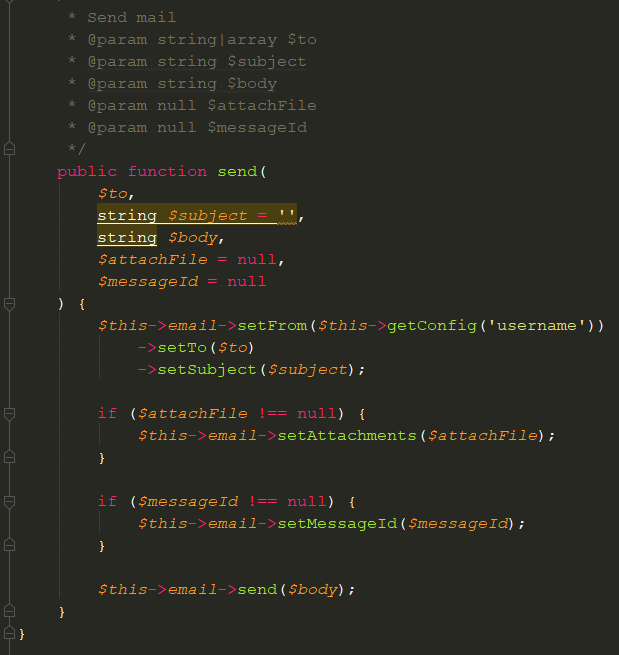


## + Send mail case theo format html (ẩn url trong mail)

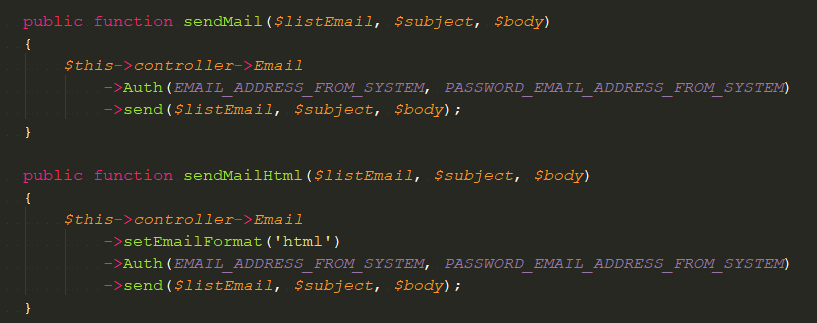
B1: Cấu hình class send mail



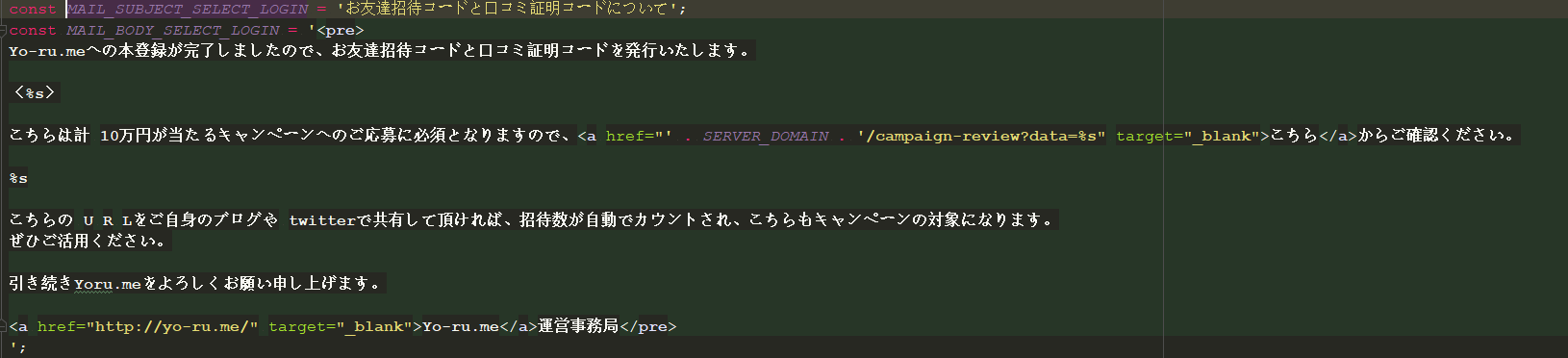




B2: Tạo common function (In component)



B3: Định dạng content mail



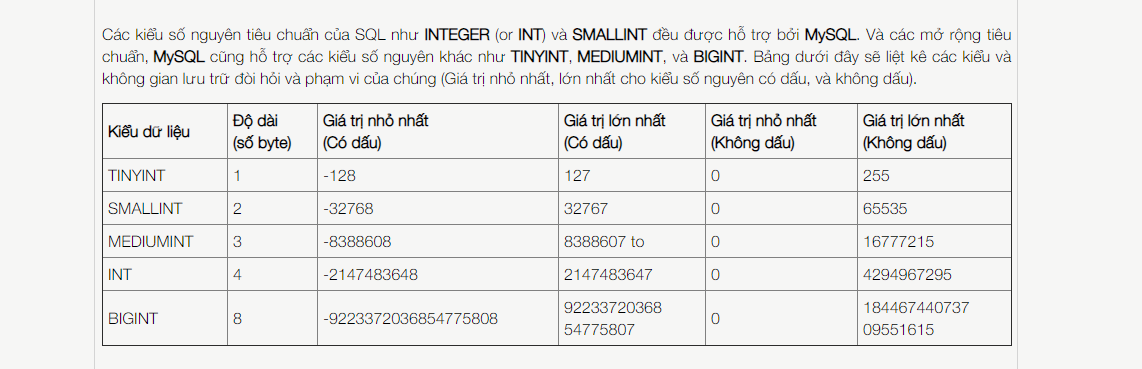
B4: Call function



## + [Kỹ thuật] Login with SNS

Link thư viện: <https://github.com/ADmad/cakephp-social-auth>

## + [Kỹ thuật] Type Integer



## + [Kỹ thuật] Connect mysql with PDO

<!DOCTYPE html>

<html lang="en">

<head>

<meta charset="UTF-8">

<meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">

<meta http-equiv="X-UA-Compatible" content="ie=edge">

<style>

table,tr,td{

border:1px solid black;

border-collapse:collapse;

padding:0 15px;

}

</style>

<title>Document</title>

</head>

<body>

<?php

try{

// kết nối mysql theo pdo

$conn=new PDO('mysql:host=localhost;dbname=demo','root','',array(PDO::MYSQL\_ATTR\_INIT\_COMMAND => "SET NAMES utf8"));

$conn->setAttribute(PDO::ATTR\_ERRMODE,PDO::ERRMODE\_EXCEPTION);

tạo bảng

$sql="create TABLE News (

id INT(6) UNSIGNED AUTO\_INCREMENT PRIMARY KEY,

title VARCHAR(30) NOT NULL,

content TEXT,

add\_date TIMESTAMP

)";

khi có lỗi sẽ rolback lại toàn bộ

$conn->beginTransaction();

thực thi truy vần sql

$conn->exec('insert into news(title,content) values("tiêu đề1","nội dung1") ');

$conn->exec('insert into news(title,content) values("tiêu đề2","nội dung2") ');

nếu ko có lỗi thì sql mới thực sự được ghi lại

$conn->commit();

lấy ra id cuối cùng được tạo

$last\_id=$conn->lastInsertId();

echo 'Last id '.$last\_id;

truy vấn trong ứng dụng thực tế

$st=$conn->prepare('insert into news(title,content) values(:title, :content)');

$st->bindParam(':title',$title);

$st->bindParam(':content',$content);

$title='tiêu đề 23';

$content='nội dung 23';

$st->execute();

$title='title 1';

$content='content 1';

$st->exec();

echo 'thành công';

select

$st=$conn->prepare('select \* from news');

$st->execute();

$st->setFetchMode(PDO::FETCH\_ASSOC);

$result=$st->fetchAll();

foreach($result as $key){

echo( $key['title']).'<br>';

}

delete

$st=$conn->prepare('delete from news where id=1');

$st->execute();

update

$sql='update news set title=:title where id=:value';

$st=$conn->prepare($sql);

$st->bindParam(':title',$title);

$st->bindParam(':value',$value);

$title='new title';

$value='2';

$st->execute();

echo 'suacess';

}catch(PDOException $e){

//$conn->rollBack();

echo 'Không thể kết nối'.$e->getMessage();

}

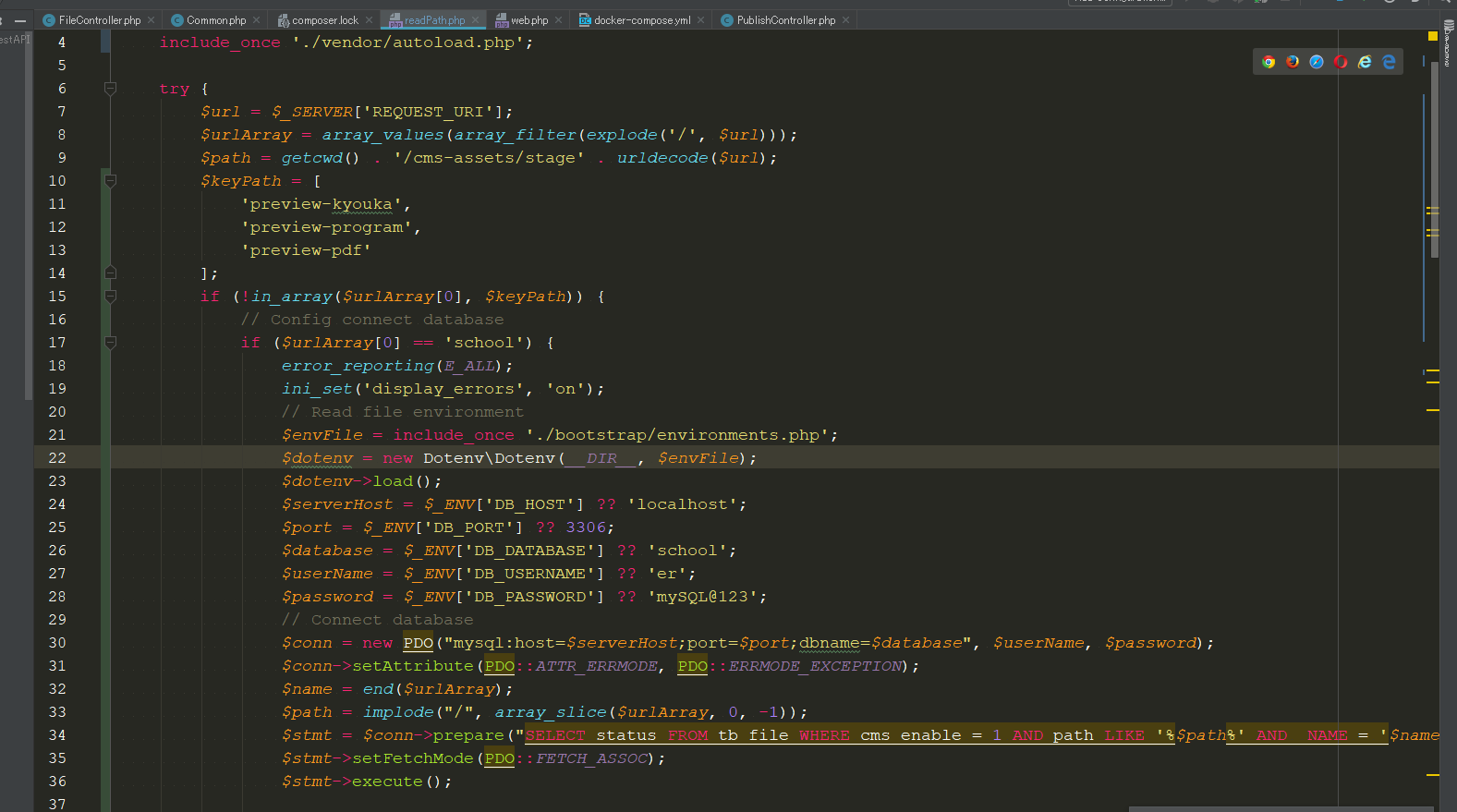
$conn=null;

?>

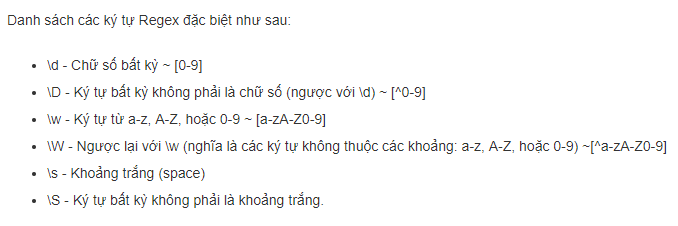
</body>

</html>

## + [Kỹ thuật] Connect database and read file env with PHP



## + [Kỹ thuật] Preg Match



* Partern kiểm tra trong subject có tồn tại chuỗi abc không

$pattern = '/abc/';

* Partern kiểm tra trong subject co bang freetuts khong (==)

$pattern = '/^freetuts$/';

* Pattern là chữ cái từ a -> z (Phạm vi)

$pattern = '/[a-z]/';

$partern = '/[a-zA-Z]/';

$pattern = '/[a2b]/';

* Pattern là chữ cái từ a -> z và độ dài chuỗi

$pattern = '/^[a-z]{5,10}$/';

* Pattern là ký tự bất kỳ: . (dấu chấm )

$pattern = '/^.$/';

Lưu ý: Thêm dấu \ đối với trường hợp check những ký tự đặc biệt. Vd \. để check dấu chấm

* Pattern là check A hoặc check B: | (dấu Or)

$pattern = '/^A|B$/';

* Pattern đại diện cho không hoặc nhiều ký tự: \*

$pattern = '/[a-z]\*/' // có thể trống hoặc ký tự từ a-z, tương đương với '/[a-z]{0,}/'

* Pattern đại diện cho 1 hoặc nhiều ký tự: +

$pattern = '/[a-z]+/'; // ít nhất 1 ký tự thường, tương đương với '/[a-z]{1,}/'

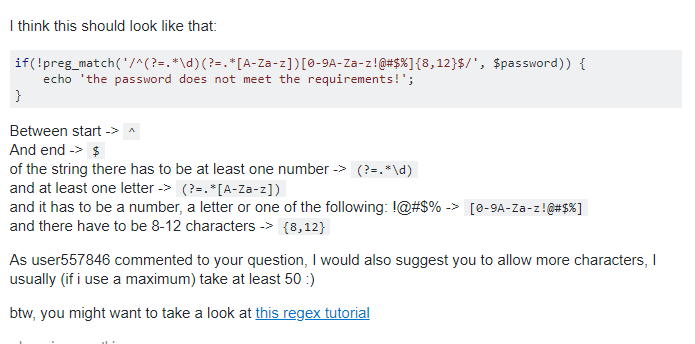
* Pattern đại diện cho không hoặc nhiều ký tự: ?

$pattern = '/[a-z]?/'; // có 1 hoặc không có ký tự nào, tương đương với '/[a-z]{0,1}/'

* Pattern phủ định: ^ (như dấu ! bên dev)

$pattern = '/[^0-9]{1,2}/'; // chuỗi không có ký tự số

Đại diện cho không hoặc nhiều ký tự.



| **Bảng 4.1 Các kí tự đặc biệt trong biểu thức chính quy.** [**Chi tiết**](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions) | |
| --- | --- |
| **Kí tự (kí hiệu, cờ)** | **Ý nghĩa** |
| [\](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-backslash) | Tìm với luật dưới đây:  Một dấu gạch chéo ngược sẽ biến một kí tự thường liền kế phía sau thành một kí tự đặc biệt, tức là nó không được sử dụng để tìm kiếm thông thường nữa. Ví dụ,  trường hợp kí tự 'b' không có dấu gạch chéo ngược này sẽ được khớp với các kí tự 'b' in thường, nhưng khi nó có thêm dấu gạch chéo ngược, '\b' thì nó sẽ không khớp với bất kì kí tự nào nữa, lúc này nó trở thành kí tự đặc biệt. Xem thêm phần [word boundary character](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions#special-word-boundary) để biết thêm chi tiết.  Tuy nhiên nếu đứng trước một kí tự đặc biệt thì nó sẽ biến kí tự này thành một kí tự thường, tức là bạn có thể tìm kiếm kí tự đặc biệt này trong xâu chuỗi của bạn như các kí tự thường khác. Ví dụ, mẫu /a\*/ có '\*' là kí tự đặc biệt và mẫu này sẽ bị phụ thuộc vào kí tự này, nên được hiểu là sẽ tìm khớp  với 0 hoặc nhiều kí tự a. Nhưng, với mẫu /a\\*/ thì kí tự '\*' lúc này được hiểu là kí tự thường nên mẫu này sẽ tìm kiếm xâu con là 'a\*'.  Đừng quên \ cũng là một kí tự đặc biệt, khi cần so khớp chính nó ta cũng phải đánh dấu nó là kí tự đặc biệt bằng cách đặt \ ở trước (\\). |
| [^](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-caret) | Khớp các kí tự đứng đầu một chuỗi. Nếu có nhiều cờ này thì nó còn khớp được cả các kí tự đứng đầu của mỗi dòng (sau kí tự xuống dòng).  Ví dụ, /^A/ sẽ không khớp được với 'A' trong "an A" vì 'A' lúc này không đứng đầu chuỗi, nhưng nó sẽ khớp "An E" vì lúc này 'A' đã đứng đầu chuỗi.  Ý nghĩa của '^' sẽ thay đổi khi nó xuất hiện như một kí tự đầu tiên trong một lớp kí tự, xem phần [complemented character sets](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions#special-negated-character-set) để biết thêm chi tiết. |
| [$](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-dollar) | So khớp ở cuối chuỗi. Nếu gắn cờ multiline (đa dòng), nó sẽ khớp ngay trước kí tự xuống dòng.  Ví dụ, /t$/ không khớp với 't' trong chuỗi "eater" nhưng lại khớp trong chuỗi "eat". |
| [\*](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-asterisk) | Cho phép kí tự trước nó lặp lại 0 lần hoặc nhiều lần. Tương đương với cách viết {0,}.  Ví dụ, /bo\*/ khớp với 'boooo' trong chuỗi "A ghost booooed" nhưng không khớp trong chuỗi "A birth warbled". |
| [+](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-plus) | Cho phép kí tự trước nó lặp lại 1 lần hoặc nhiều lần. Tương đương với cách viết {1,}.  Ví dụ, /a+/ khớp với 'a' trong chuỗi "candy" và khớp với tất cả kí tự a liền nhau trong chuỗi "caaaaaaandy". |
| [?](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-questionmark) | Cho phép kí tự trước nó lặp lại 0 lần hoặc 1 lần duy nhất. Tương đương với cách viết {0,1}.  Ví dụ, /e?le?/ khớp với 'el' trong chuỗi "angel" và 'le' trong chuỗi "angle" hay 'l' trong "oslo".  Nếu sử dụng kí tự này ngay sau bất kì kí tự định lượng nào trong số \*,+,? hay {}, đều làm bộ định lượng "chán ăn" (dừng so khớp sau ngay khi tìm được kí tự phù hợp), trái ngược với đức tính "tham lam" vốn sẵn của chúng (khớp tất cả kí tự chúng tìm thấy). Ví dụ, áp dụng biểu mẫu /\d+/ cho "123abc" ta được "123". Nhưng áp /\d+?/ cho chính chuỗi trên ta chỉ nhận được kết quả là "1".  Bạn có thể đọc thêm trong mục x(?=y) và x(?!y) của bảng này. |
| [.](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-dot) | Dấu . khớp với bất kì kí tự đơn nào ngoại trừ kí tự xuống dòng.  Ví dụ, /.n/ khớp với 'an' và 'on' trong chuỗi "no, an apple is on the tree", nhưng không khớp với 'no'. |
| [(x)](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-capturing-parentheses) | Khớp 'x' và nhớ kết quả so khớp này, như ví dụ ở dưới. Các dấu ngoặc tròn được gọi là các dấu ngoặc có nhớ.  Biểu mẫu /(foo) (bar) \1 \2/ khớp với 'foo' và 'bar' trong chuỗi "foo bar foo bar". \1 và \2 trong mẫu khớp với 2 từ cuối.  Chú ý rằng \1, \2, \n được sử dụng để so khớp các phần trong regex, nó đại diện cho nhóm so khớp đằng trước. Ví dụ: /(foo) (bar) \1 \2/ tương đương với biểu thức /(foo) (bar) foo bar/.  Cú pháp $1, $2, $n còn được sử dụng trong việc thay thế các phần của một regex. Ví dụ: 'bar foo'.replace(/(...) (...)/, '$2 $1') sẽ đảo vị trí 2 từ 'bar' và 'foo' cho nhau. |
| [(?:x)](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-non-capturing-parentheses) | Khớp 'x' nhưng không nhớ kết quả so khớp. Những dấu ngoặc tròn được gọi là những dấu ngoặc không nhớ, nó cho phép bạn định nghĩa những biểu thức con cho những toán tử so khớp. Xem xét biểu thức đơn giản /(?:foo){1,2}/. Nếu biểu thức này được viết là /foo{1,2}/, {1,2} sẽ chỉ áp dụng cho kí tự 'o' ở cuối chuỗi 'foo'. Với những dấu ngoặc không nhớ, {1,2} sẽ áp dụng cho cả cụm 'foo'. |
| [x(?=y)](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-lookahead) | Chỉ khớp 'x' nếu 'x' theo sau bởi 'y'.  Ví dụ, /Jack(?=Sprat)/ chỉ khớp với 'Jack' nếu đằng sau nó là 'Sprat'. /Jack(?=Sprat|Frost)/ chỉ khớp 'Jack' nếu theo sau nó là 'Sprat' hoặc 'Frost'. Tuy nhiên, cả 'Sprat' và 'Frost' đều không phải là một phần của kết quả so khớp trả về. |
| [x(?!y)](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-negated-look-ahead) | Chỉ khớp 'x' nếu 'x' **không** được theo sau bởi 'y'.  Ví dụ: /\d+(?!\.)/ chỉ khớp với số không có dấu . đằng sau. Biểu thức /\d+(?!\.)/.exec("3.141")​ cho kết quả là '141' mà không phải '3.141'. |
| [x|y](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-or) | Khớp 'x' hoặc 'y'  Ví dụ, /green|red/ khớp với 'green' trong chuỗi "green apple" và 'red' trong chuỗi "red apple". |
| [{n}](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-quantifier) | Kí tự đứng trước phải xuất hiện n lần. n phải là một số nguyên dương.  Ví dụ, /a{2}/ không khớp với 'a' trong "candy", nhưng nó khớp với tất cả kí tự 'a' trong "caandy", và khớp với 2 kí tự 'a' đầu tiên trong "caaandy". |
| [{n,m}](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-quantifier-range) | Kí tự đứng trước phải xuất hiện từ n đến m lần. n và m là số nguyên dương và n <= m. Nếu m bị bỏ qua, nó tương đương như ∞.  Ví dụ, /a{1,3}/ không khớp bất kì kí tự nào trong "cndy", kí tự 'a' trong "candy", 2 kí tự 'a' đầu tiên trong "caandy", và 3 kí tự 'a' đầu tiên trong "caaaaaaandy". Lưu ý là "caaaaaaandy" chỉ khớp với 3 kí tự 'a' đầu tiên mặc dù chuỗi đó chứa 7 kí tự 'a'. |
| [[xyz]](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-character-set) | Lớp kí tự. Loại mẫu này dùng để so khớp với một kí tự bất kì trong dấu ngoặc vuông, bao gồm cả [escape sequences](https://developer.mozilla.org/en-US/docs/JavaScript/Guide/Values,_variables,_and_literals#Unicode_escape_sequences). Trong lớp kí tự, dấu chấm (.) và dấu hoa thị (\*) không còn là kí tự đặc biệt nên ta không cần kí tự thoát đứng trước nó. Bạn có thể chỉ định một khoảng kí tự bằng cách sử dụng một kí tự gạch nối (-) như trong ví dụ dưới đây:  Mẫu [a-d] so khớp tương tự như mẫu [abcd], khớp với 'b' trong "brisket" và 'c' trong "city". Mẫu /[a-z.]+/ và /[\w.]+/ khớp với toàn chuỗi "test.i.ng". |
| [[^xyz]](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-negated-character-set) | Lớp kí tự phủ định. Khi kí tự ^ đứng đầu tiên trong dấu ngoặc vuông, nó phủ định mẫu này.  Ví dụ, [^abc] tương tự như [^a-c], khớp với 'r' trong "brisket" và 'h' trong "chop" là kí tự đầu tiên không thuộc khoảng a đến c. |
| [[\b]](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-backspace) | Khớp với kí tự dịch lùi - backspace (U+0008). Bạn phải đặt trong dấu ngoặc vuông nếu muốn so khớp một kí tự dịch lùi. (Đừng nhầm lẫn với mẫu \b). |
| [\b](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-word-boundary) | Khớp với kí tự biên. Kí tự biên là một kí tự giả, nó khớp với vị trí mà một kí tự không được theo sau hoặc đứng trước bởi một kí tự khác. Tương đương với mẫu (^\w|\w$|\W\w|\w\W). Lưu ý rằng một kí tự biên được khớp sẽ không bao gồm trong kết quả so khớp. Nói cách khác, độ dài của một kí tự biên là 0. (Đừng nhầm lẫn với mẫu [\b])  Ví dụ: /\bm/ khớp với 'm' trong chuỗi "moon"; /oo\b/ không khớp  'oo' trong chuỗi "moon", bởi vì 'oo' được theo sau bởi kí tự 'n';  /oon\b/ khớp với 'oon' trong chuỗi "moon", bởi vì 'oon' ở cuối chuỗi nên nó không được theo sau bởi một kí tự;  /\w\b\w/ sẽ không khớp với bất kì thứ gì, bởi vì một kí tự không thể theo sau một kí tự biên và một kí tự thường.  **Chú ý:** Engine biên dịch biểu thức chính quy trong Javascript định nghĩa một [lớp kí tự](http://www.ecma-international.org/ecma-262/5.1/#sec-15.10.2.6) là những kí tự thường. Bất kỳ kí tự nào không thuộc lớp kí tự bị xem như một kí tự ngắt. Lớp kí tự này khá hạn chế: nó bao gồm bộ kí tự La-tinh cả hoa và thường, số thập phân và kí tự gạch dưới. Kí tự có dấu, như "é" hay "ü", không may, bị đối xử như một kí tự ngắt. |
| [\B](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-non-word-boundary) | Khớp với kí tự không phải kí tự biên. Mẫu này khớp tại vị trí mà kí tự trước và kí tự sau nó cùng kiểu: hoặc cả hai là kí tự hoặc cả hai không phải là kí tự. Bắt đầu và kết thúc chuỗi không được xem là những kí tự.  Ví dụ, /\B../ khớp với 'oo' trong "noonday", và /y\B./ khớp với 'ye' trong "possibly yesterday." |
| [\cX](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-control) | X là một kí tự trong khoảng A tới Z. Mẫu này khớp với một kí tự điều khiển trong một chuỗi.  Ví dụ: /\cM/ khớp với control-M (U+000D) trong chuỗi. |
| [\d](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-digit) | Khớp với một kí tự số. Tương đương với mẫu [0-9].  Ví dụ: /\d/ hoặc /[0-9]/ khớp với '2' trong chuỗi "B2 is the suite number." |
| [\D](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-non-digit) | Khớp với một kí tự không phải là kí tự số. Tương đương với mẫu [^0-9].  Ví dụ; /\D/ hoặc /[^0-9]/ khớp với 'B' trong "B2 is the suite number." |
| [\f](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-form-feed) | Khớp với kí tự phân trang - form feed (U+000C). |
| [\n](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-line-feed) | Khớp với kí tự xuống dòng - line feed (U+000A). |
| [\r](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-carriage-return) | Khớp với kí tự quay đầu dòng -  carriage return (U+000D). |
| [\s](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-white-space) | Khớp với một kí tự khoảng trắng, bao gồm trống - space, tab, phân trang - form feed, phân dòng - line feed. Tương đương với [ \f\n\r\t\v​\u00a0\u1680​\u180e\u2000​\u2001\u2002​\u2003\u2004​\u2005\u2006​\u2007\u2008​\u2009\u200a​\u2028\u2029​​\u202f\u205f​\u3000].  Ví dụ: /\s\w\*/ khớp với ' bar' trong "foo bar." |
| [\S](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-non-white-space) | Khớp với một kí tự không phải khoảng trắng. Tương đương với [^ \f\n\r\t\v​\u00a0\u1680​\u180e\u2000​\u2001\u2002​\u2003\u2004​\u2005\u2006​\u2007\u2008​\u2009\u200a​\u2028\u2029​\u202f\u205f​\u3000].  Ví dụ: /\S\w\*/ khớp với 'foo' trong chuỗi "foo bar." |
| [\t](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-tab) | Khớp với kí tự tab (U+0009). |
| [\v](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-vertical-tab) | Khớp với kí tự vertical tab (U+000B). |
| [\w](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-word) | Khớp với tất cả kí tự là chữ, số và gạch dưới. Tương đương với mẫu [A-Za-z0-9\_].  ví dụ, /\w/ khớp với 'a' trong "apple," '5' trong "$5.28," và '3' trong "3D." |
| [\W](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-non-word) | Khớp với tất cả kí tự không phải là chữ. Tương đương với mẫu [^A-Za-z0-9\_].  ví dụ, /\W/ hoặc /[^A-Za-z0-9\_]/ khớp với '%' trong "50%." |
| [\n](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-backreference) | Trong đó, n là một số nguyên dương, một tham chiếu ngược tới chuỗi khớp thứ n trong biểu thức (đếm từ trái sang, bắt đầu bằng 1).  ví dụ, /apple(,)\sorange\1/ hay /apple(,)\sorange,/ khớp với 'apple, orange,' trong chuỗi "apple, orange, cherry, peach." |
| [\0](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-null) | Khớp với kí tự NULL (U+0000). Lưu ý: không được thêm bất kì một kí tự số nào sau 0, vì \0<các-kí-tự-số> là một biểu diễn hệ bát phân [escape sequence](https://developer.mozilla.org/en-US/docs/JavaScript/Guide/Values,_variables,_and_literals#Unicode_escape_sequences). |
| [\xhh](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-hex-escape) | Khớp với kí tự với mã code là hh (2 số trong hệ thập lục phân) |
| [\uhhhh](https://developer.mozilla.org/vi/docs/Web/JavaScript/Guide/Regular_Expressions" \l "special-unicode-escape) | Khớp với kí tự có mã hhhh (4 số trong hệ thập lục phân). |

## + [Kỹ thuật] Download file/folder

public function downloadFile(*$data*, *$removeFile* = false)  
{  
 if (isset(*$data*['name'])) {  
 *$data*['name'] = *$this*->convertSpecialCharacters(*$data*['name']);  
 }  
 *ob\_end\_clean*(); // Clear cache, bỏ giới hạn khi download  
 *header*('Content-Description: File Transfer');  
 *header*('Content-Type: application/octet-stream');  
 *header*('Content-Disposition: attachment; filename="' . (isset(*$data*['name']) ? *$data*['name'] : *basename*(*$data*['path'])) . '"');  
 *header*('Expires: 0');  
 *header*('Cache-Control: must-revalidate');  
 *header*('Pragma: public');  
 *header*('Content-Length: ' . *filesize*(*$data*['path']));  
 *flush*();  
 *$readDownload* = *readfile*(*$data*['path']);  
  
 // Remove file after download  
 if (*$removeFile* && *$readDownload* !== false) {  
 *unlink*(*$data*['path']);  
 }  
 exit();  
}

## + [Kỹ thuật] Khi đặt tên cho url thì có 2 trường hợp là có truyền param và không truyền param

Hướng xử lý: Đặt 2 router

VD: $routes->connect('/post/:id', ['controller' => 'Review', 'action' => 'post'], ['id' => '\d+', 'pass' => ['id']]);

$routes->connect('/post', ['controller' => 'Review', 'action' => 'post']);

## + [CakePHP] Lấy full ulr (bao gồm domain)

Hướng xử lý: Dùng thư viện Router, đặt biến true, ngược lại mặc định là false (ko lấy domain)

VD: return Router::url([

'controller' => $controller,

'action' => $action,

$id

], true);

## + [CakePHP] Nằm ngoài controller (Component) thì không gọi được request hay model

Hướng xử lý:

//Tạo biến chung

protected $controller;

protected $validate;

public function initialize(array $config)

{

parent::initialize($config);

//Thêm biến controller trước khi gọi.

$this->controller = $this->getController();

$this->controller->loadModel('CampaignCode');

$this->controller->loadModel('Review');

$this->controller->loadModel('Shop');

$this->controller->loadModel('InviteCode');

$this->CampaignCode = $this->controller->CampaignCode;

$this->Review = $this->controller->Review;

$this->Shop = $this->controller->Shop;

$this->InviteCode = $this->controller->InviteCode;

$this->validate = new Validate();

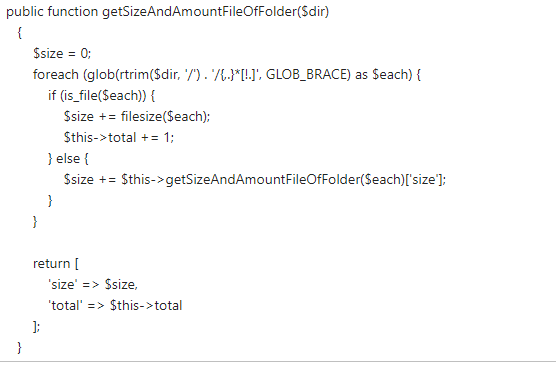
}

## + [Kỹ thuật] Performance khi data lớn

set\_time\_limit(0);

ini\_set('memory\_limit', -1);

## + [Kỹ thuật] Lấy size và tổng file trong 1 folder

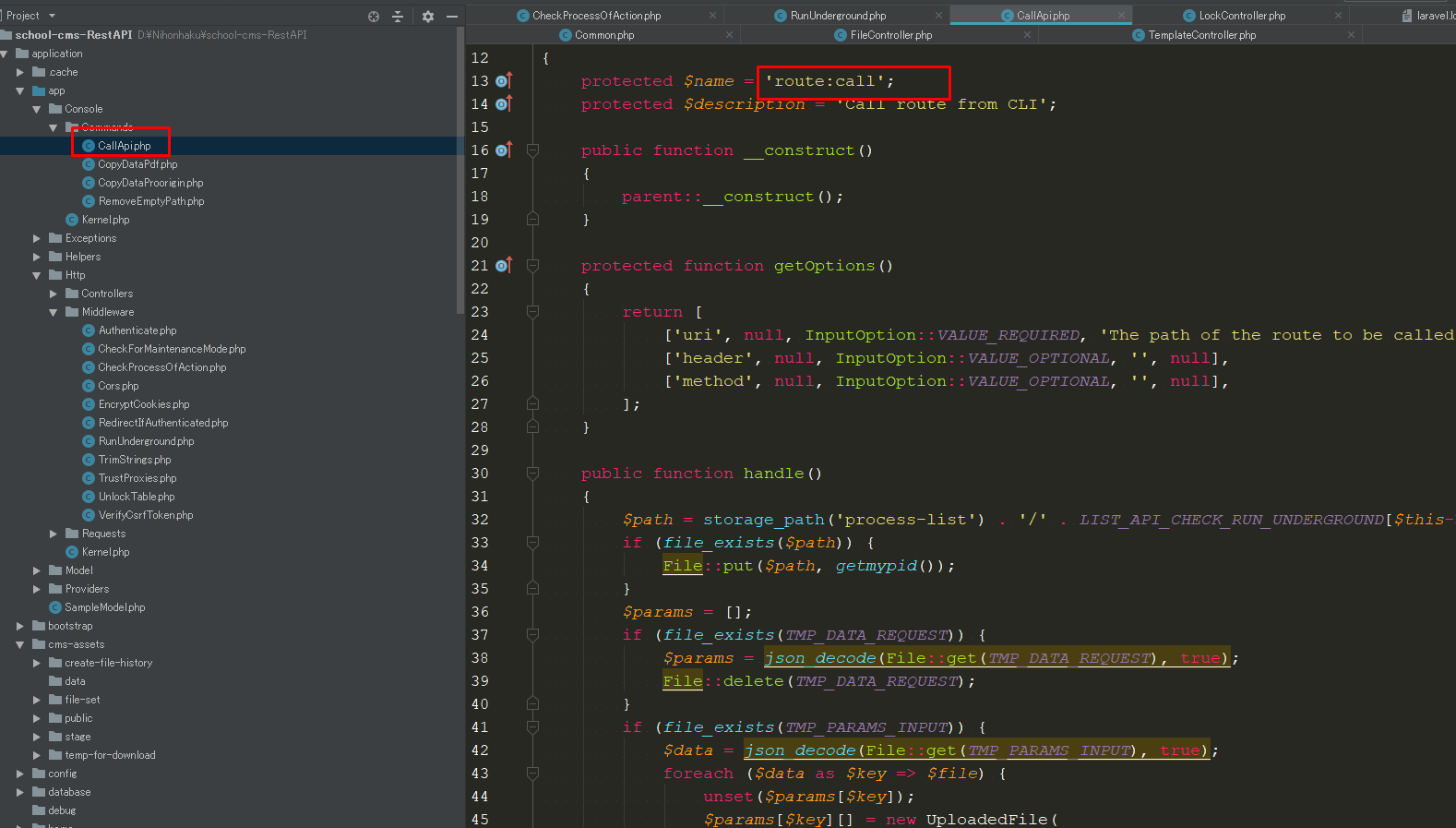


## + [Kỹ thuật] Chạy batch/cmd từ request mà không cần chờ response

exec("cd $base && php artisan route:call --uri=$uri --method=$method --params='$params' --header='$header' > /dev/null 2>/dev/null &");

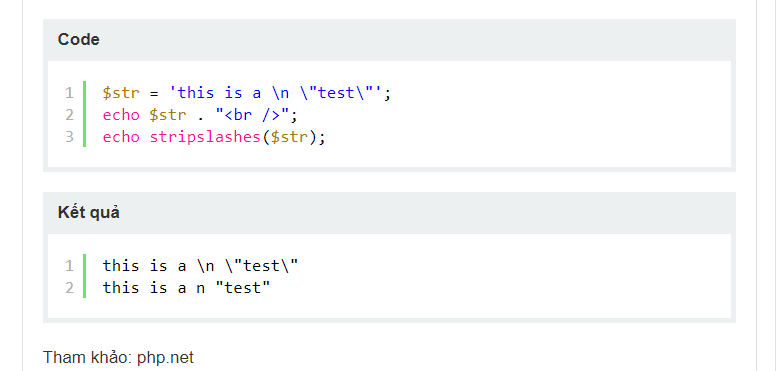
trong đó:

* route:call là key gọi được thiết lập trong app/console/commands
* > /dev/null 2>/dev/null & là cmd cho phép chạy không cần chờ response trả về
* Phương thức chạy như sau: 1 request gọi tới và chạy lệnh exec trên, sau đó trả kết quả về, exec sẽ chạy độc lập tạo thành 1 request (pid) mới.



## + [Kỹ thuật] Bỏ dấu / trong chuỗi

stripslashes($str);



## + [Laravel] Xử lý với file

basename() => lấy tên file khi truyền đường dẫn Vd: a/b/c.txt => c.txt

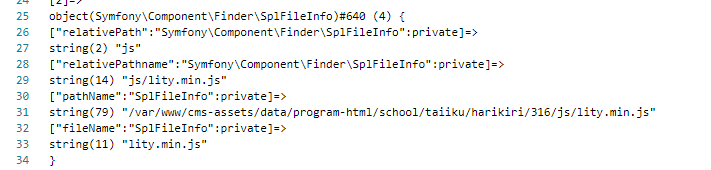
dirname() => lấy đường dẫn không bao gồm tên file Vd a/b/c.txt => a/b

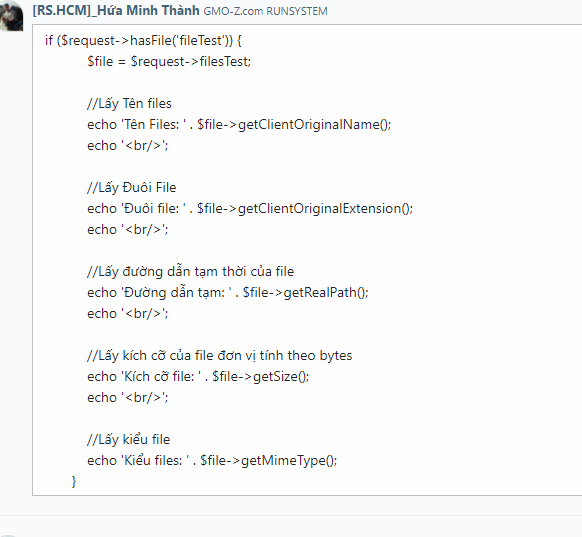
File::allFiles($path['input']); // get all files

File::files($path['input']); // get all files without subfolder

$file->getRelativePath() => Chỉ lấy path từ thư mục được truyền vào, Vd: a/b/c/d, get all file trong thư mục b thì path trả lại là b/c/d

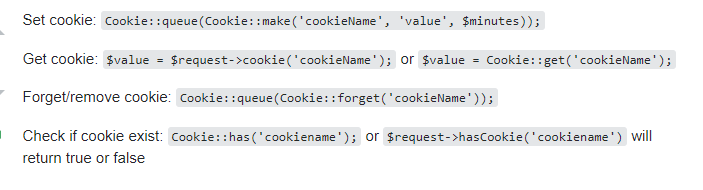
$file->getPathname() => lấy full path



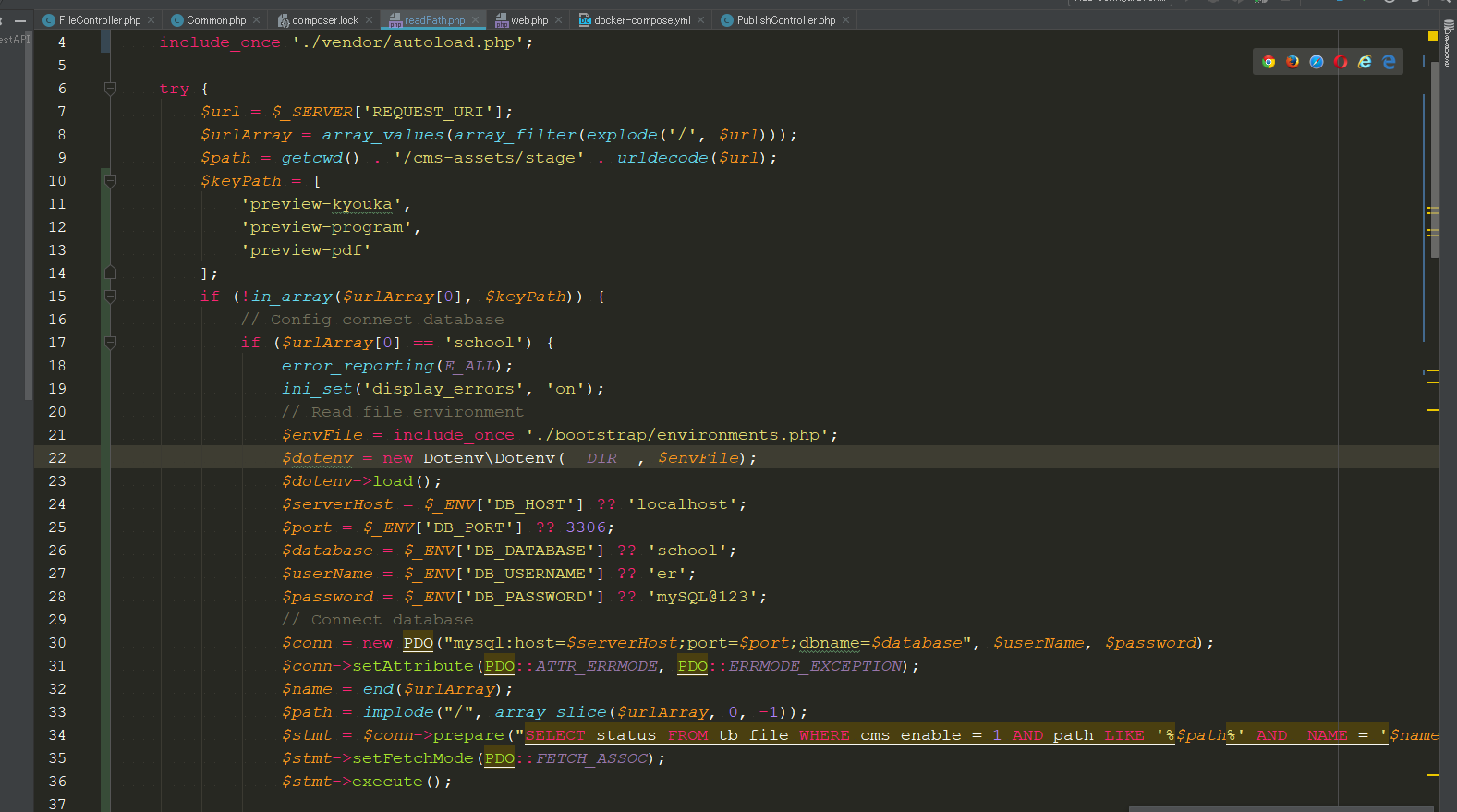


* Thêm key get phía trước để lấy được data tương ứng, vd getFileName()

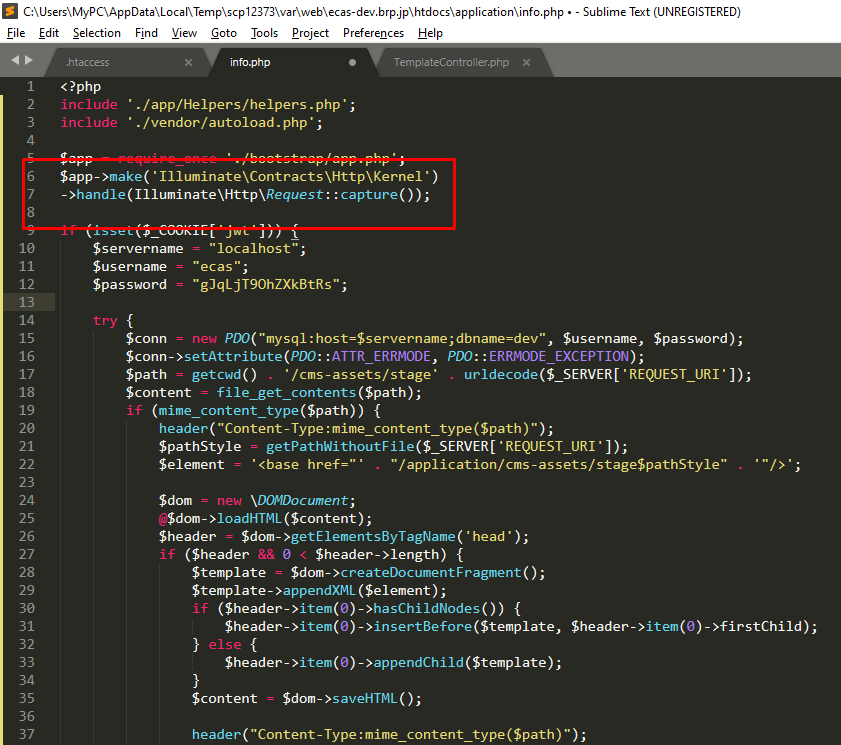
## + [Laravel] Thao tác với Cookie



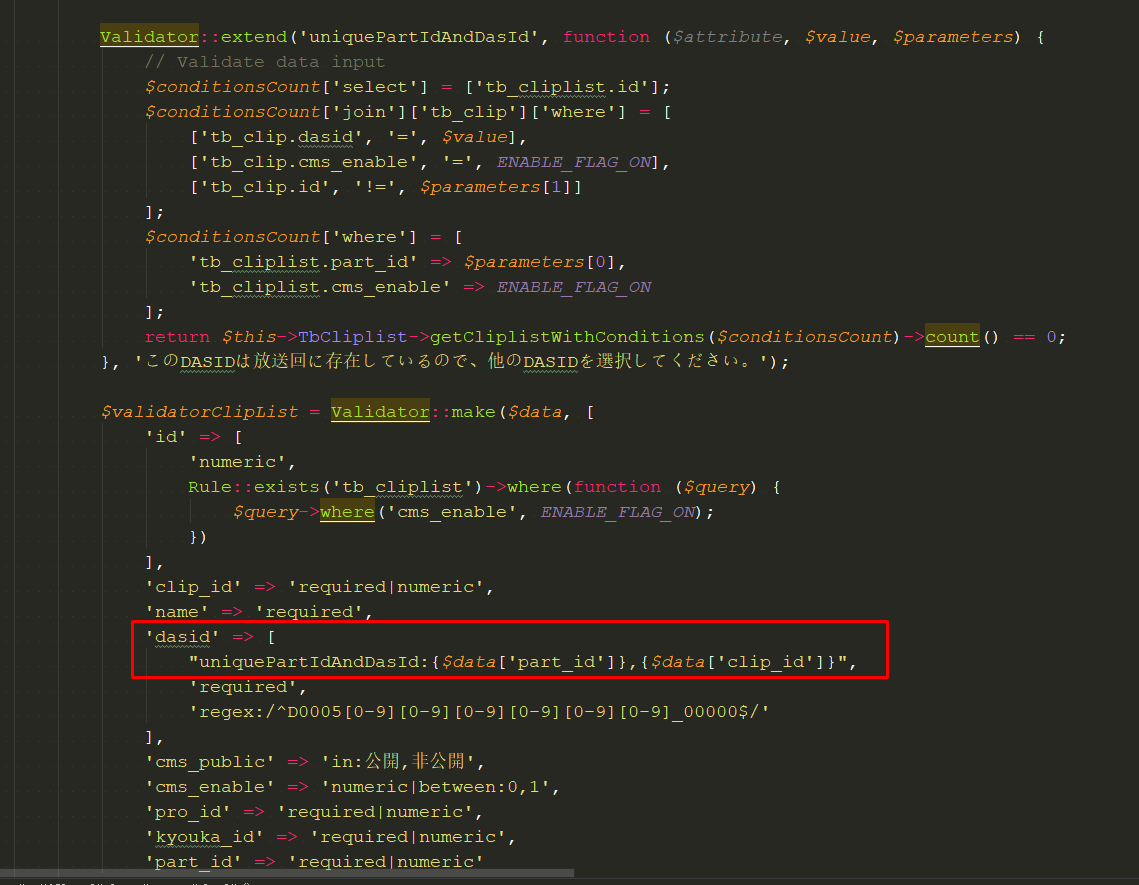
## + [Laravel] ConnectDB, đọc file env



## + [Laravel] Gọi hàm laravel ngoài source

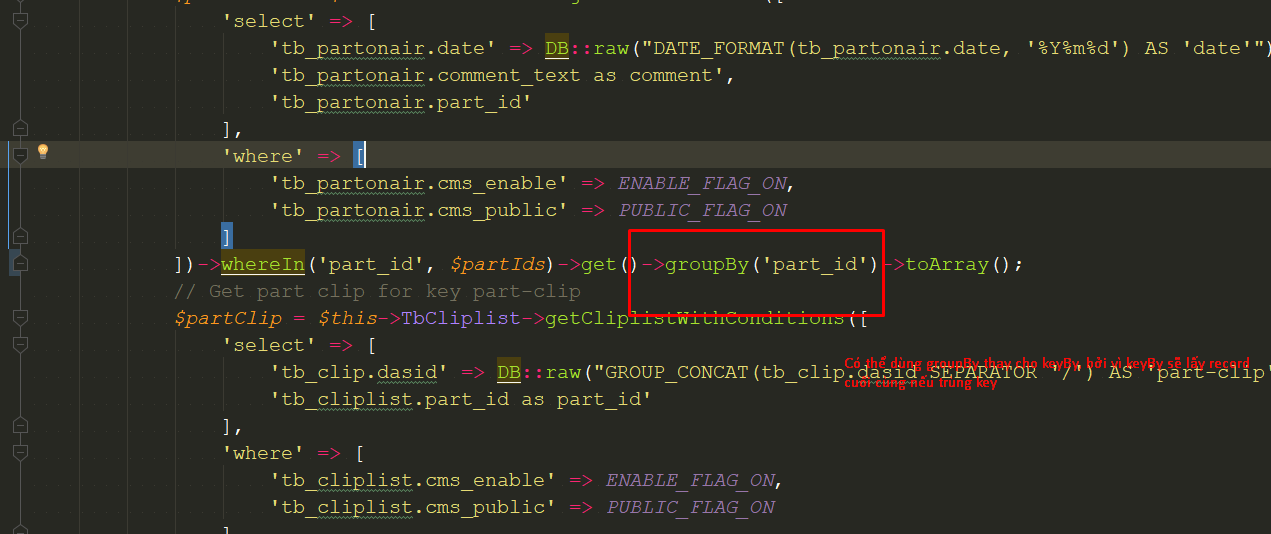


## + [Laravel] Tạo 1 function validate



## + [Laravel] GroupBy

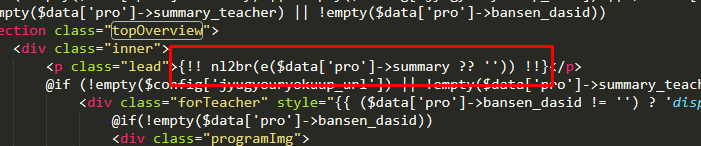
Cách lấy key có nhiều record con bên trong, thay cho keyBy, vì keyBy sẽ lấy record cuối cùng thôi



## + [Laravel] Giữ format input khi view

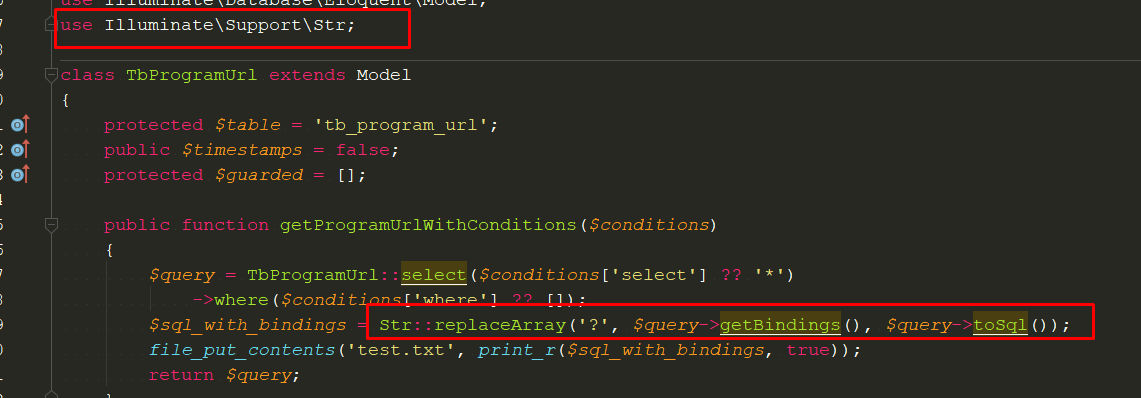
Cách giữ format (xuống dòng) mà ko dính thẻ script

Hàm e của laravel sẽ lọc html nên dùng {!! ko sao

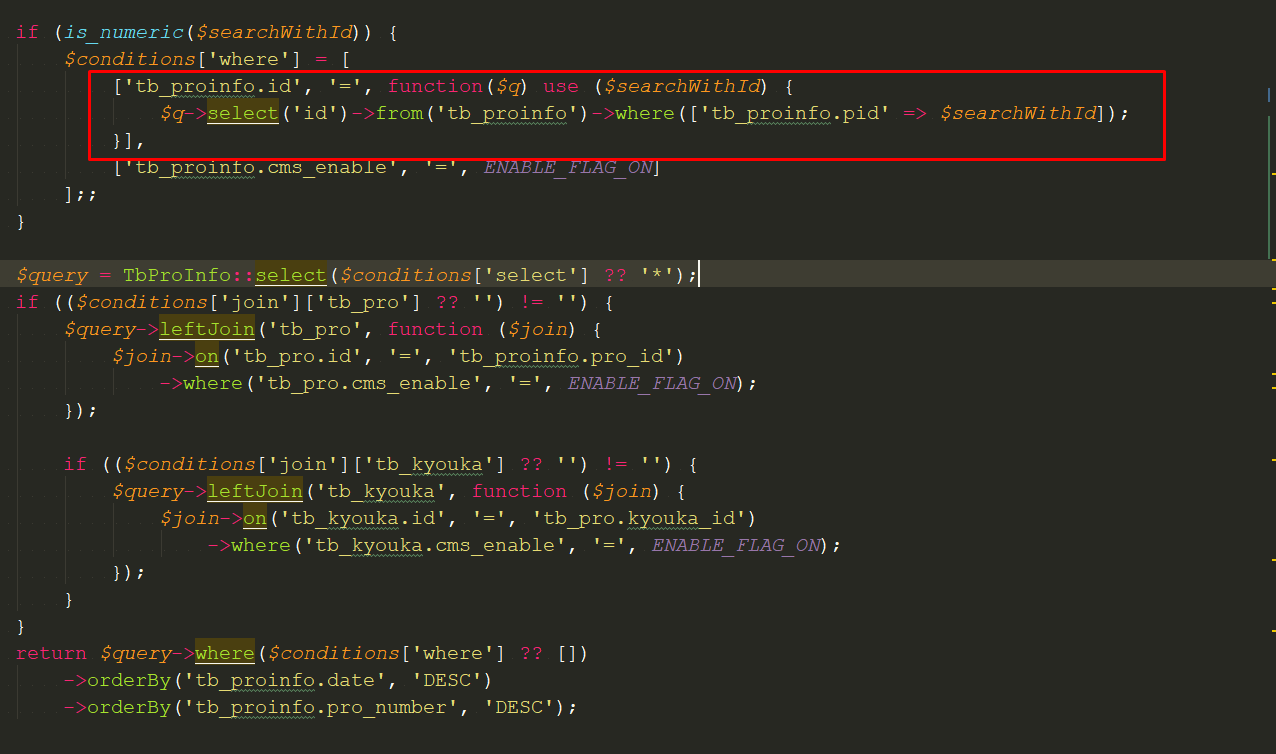


## + [Laravel] Get log query

$sql\_with\_bindings = str\_replace\_array('?', $query->getBindings(), $query->toSql());



## + [Laravel] Lồng sql trong sql

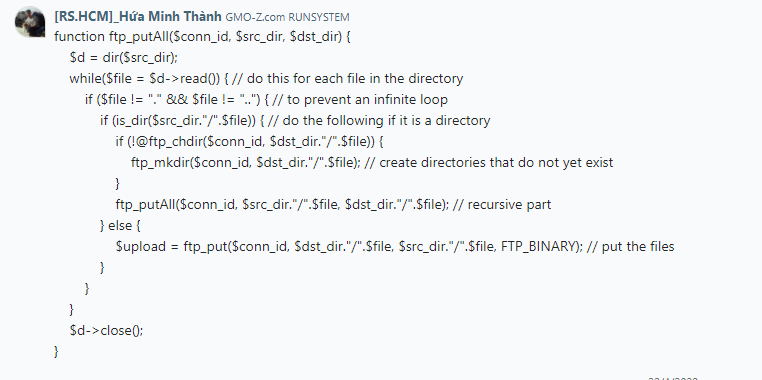


## + [Kỹ thuật] Show error message khi lỗi 500

error\_reporting(E\_ALL);

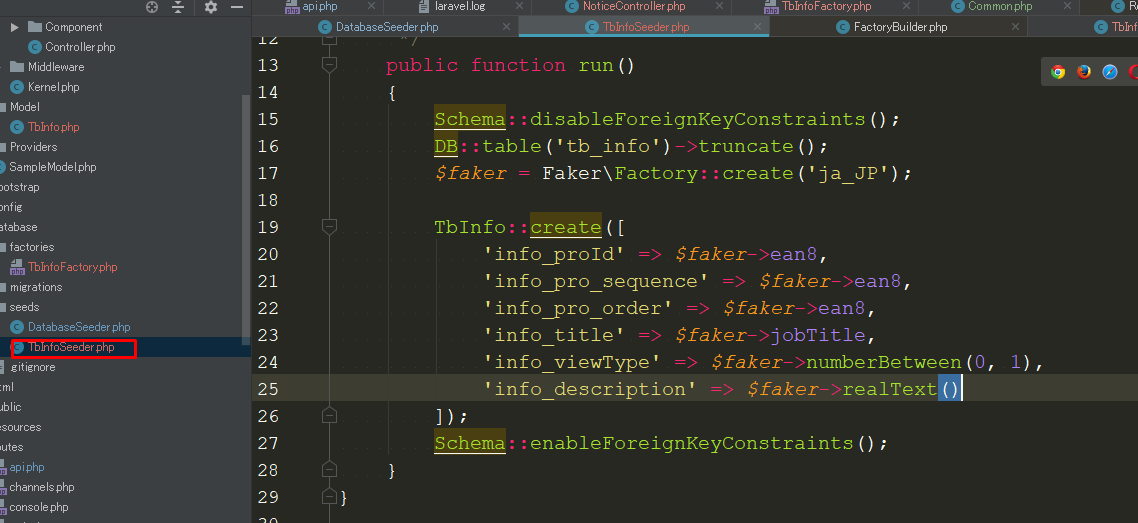
ini\_set('display\_errors', 'on');

## + [Kỹ thuật] Push data lên server khác



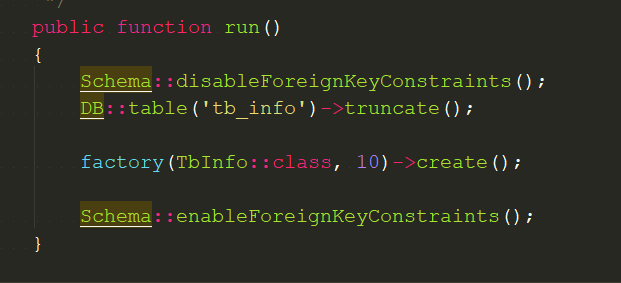
## + [Laravel] Tạo faker data

C1: tạo 1 faker, không sử dụng factory của laravel

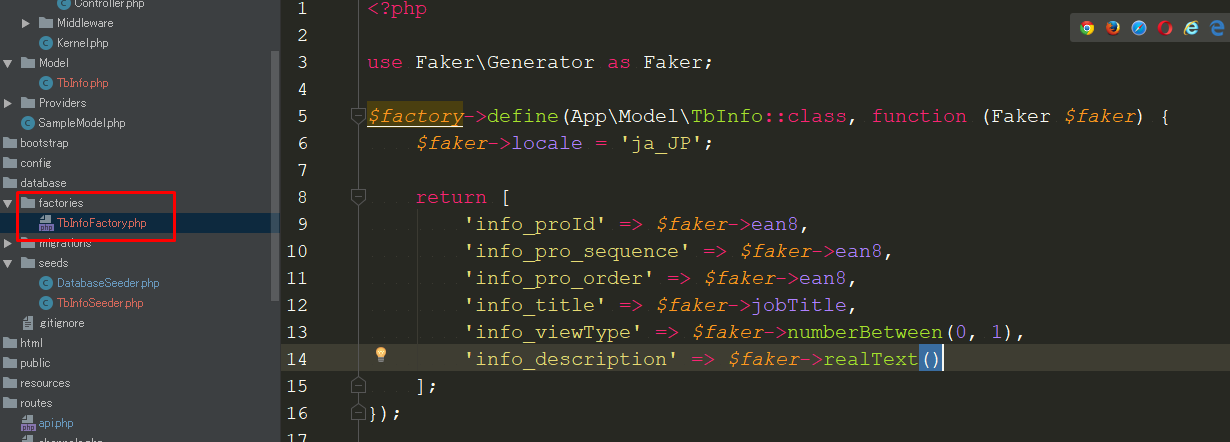


C2: tạo 1 faker, insert nhiều record, dùng factory của laravel

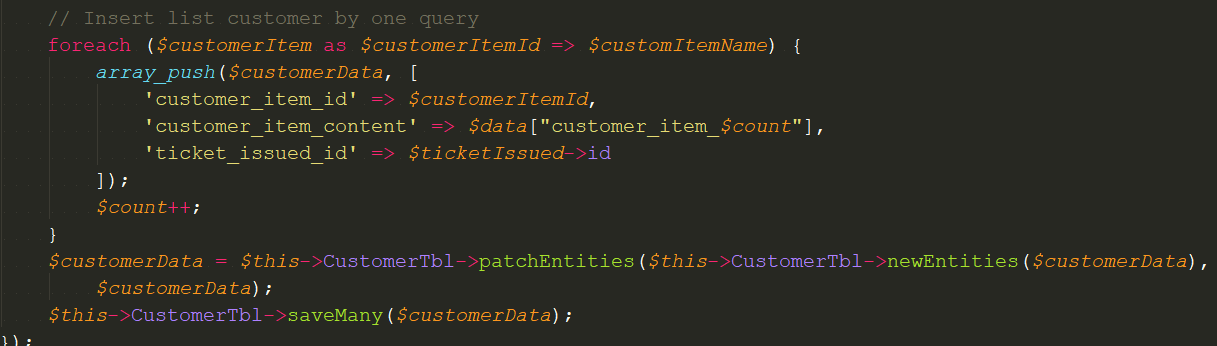
File Seeder



File factory

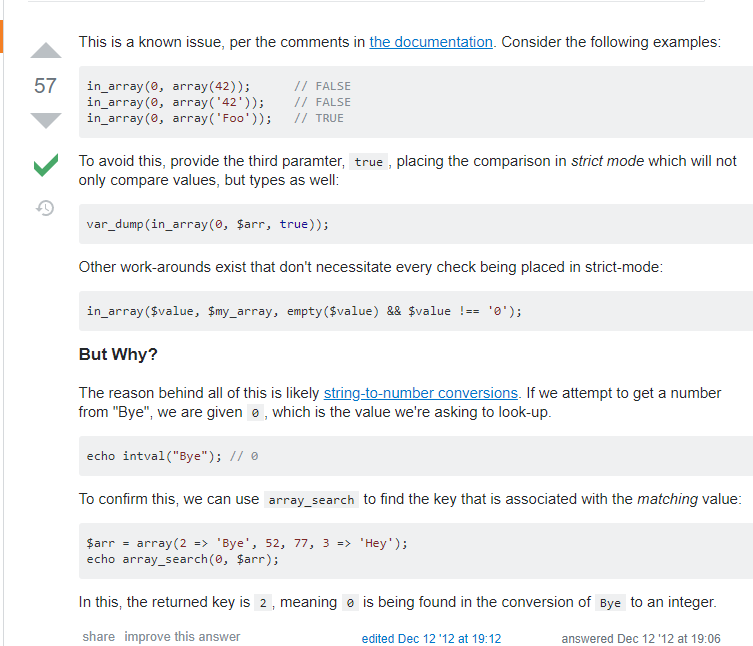


## + [CakePHP] Insert nhiều record bằng 1 query



## + [Kỹ thuật] In\_array với number

trường hợp in\_array(0, ADMIN\_TICKET\_ISSUED\_CSV\_FORMAT\_TIME) => vẫn ra true, do đó cần mở chế độ nghiêm ngặt



1. Server

## + Crontab trong linux

https://vinahost.vn/crontab-linux-la-gi

<https://viblo.asia/p/cron-trong-linux-cho-newbie-znVGLY93vZOe>

Mở crontab: crontab –e

Xem list contrab: crontab –l

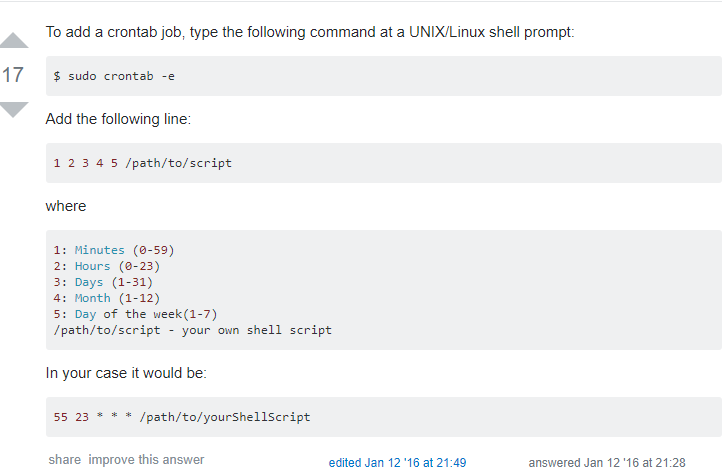
Restart service: service crond restart

Status service: service crond status

Lệnh chạy script: \* \* \* \* \* /usr/bin/php /var/www/html/bin/cake.php Demo 2>&1 /logs/test.log

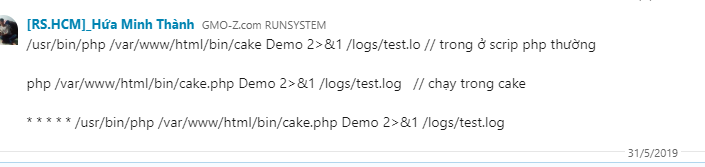
Note: Với mỗi user khác nhau sẽ tạo ra các job khác nhau

## + Cấu hình crontab



Vd

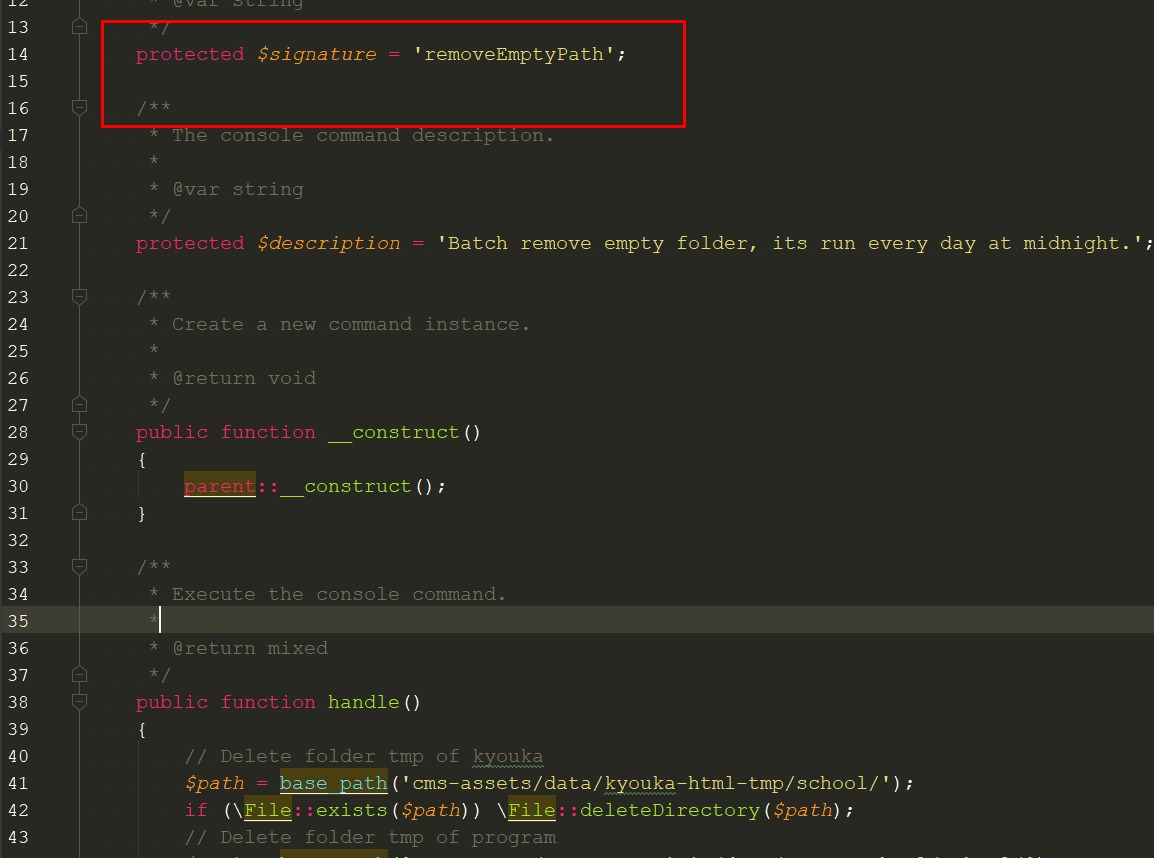




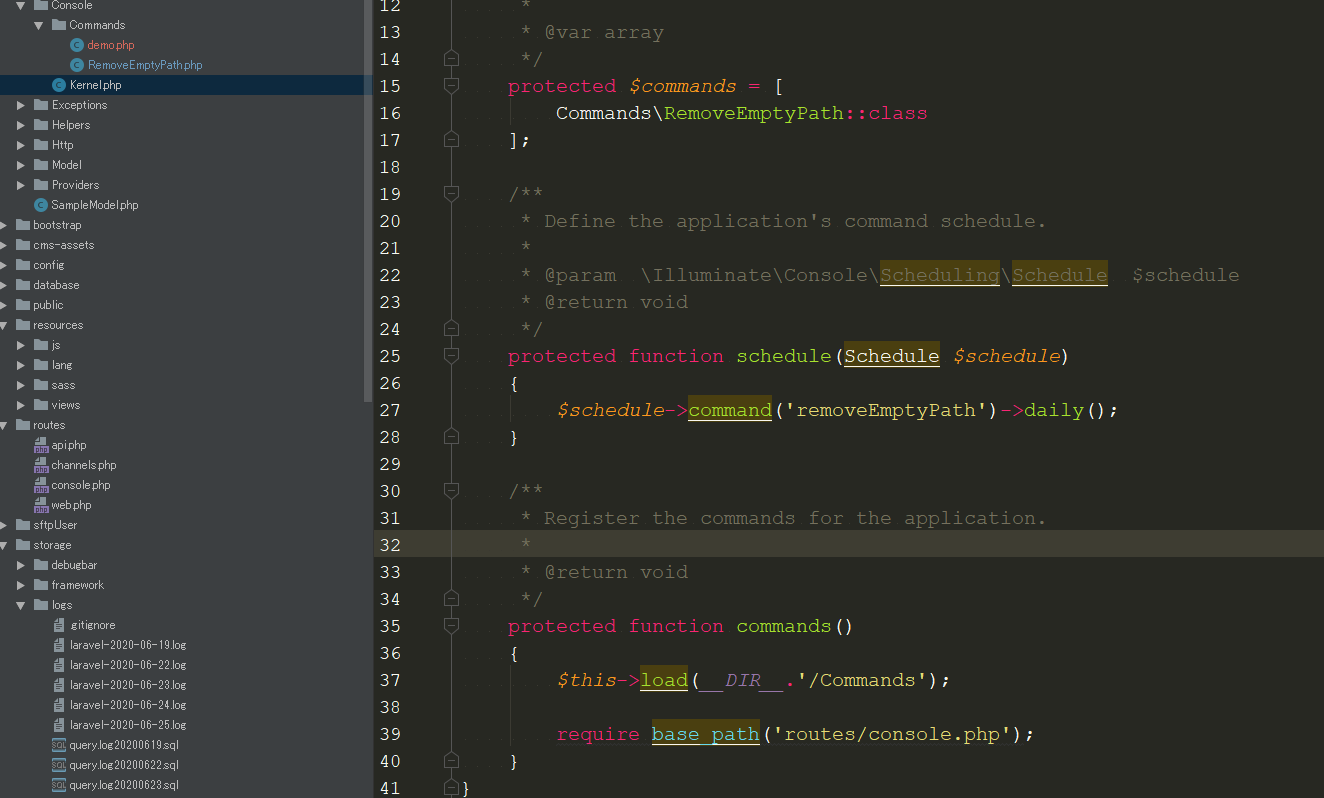
**Laravel**:

Tạo batch: php artisan make:command tên\_batch --command=demo:cron

Với command là định danh dùng để khi gọi, có thể change như dưới hình



Thiết lập schedule:

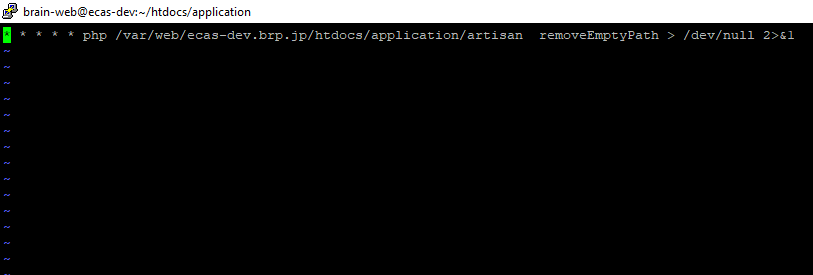


Run schedule: php artisan schedule:run (các batch được khai báo trong schedule sẽ được chạy)

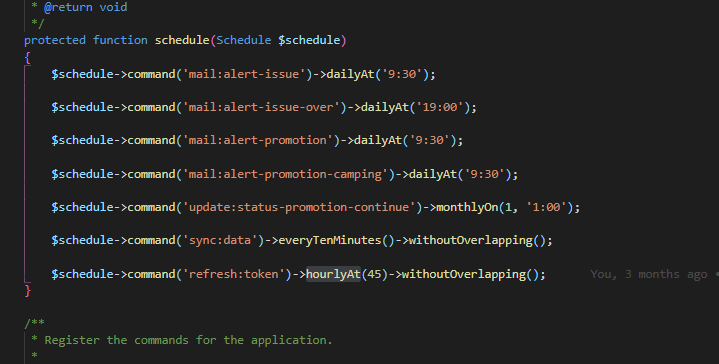
Lưu ý: để run schedule được trên server thì cần set gọi tới schedule theo từng phút để nó check có path nào cần chạy không.

Run 1 batch bất kỳ: php artisan signature\_of\_batch

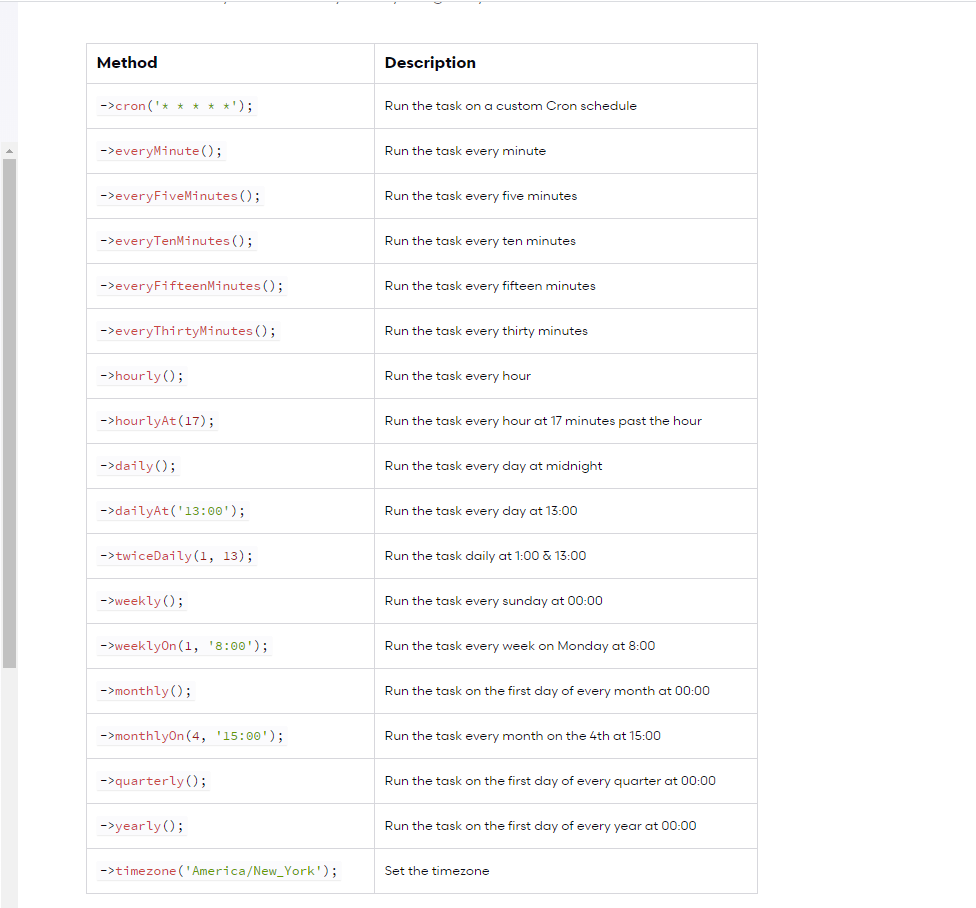
Thiết lập server: php /path/to/artisan schedule:run 1>> /dev/null 2>&1



Ví dụ về set schedule



Các lệnh thông dụng:



## + Các lệnh thông dụng trong linux

* Thoát khỏi edit mà không lưu: q!
* Khởi động lại apache: systemctl restart httpd.service
* Khởi động lại mysql: systemctl restart mysqld.service
* Login mysql: mysql –u root –p
* Thoát input file: ctrl + z
* Delete file: rm -i filename Vd: sudo yum remove httpd –y
* Hiển thị cấu hình mysql: SHOW VARIABLES LIKE “max\_allowed\_packet”
* Trao quyền: chown -R apache /var/www/html/
* Kiểm tra module php: php –m
* Check VIRTUAL HOSTS: apachectl configtest
* Cài đặt Zip: yum install zip
  + zip [zip file name] [file 1] [file 2] [file 3] [file and so on]
* Cài đặt Unzip: yum install unzip
  + Unzip [zip file name]
* Xóa file: rm –f [ file name ]
* Di chuyển file (move): mv [ file name ]

## + Đường dẫn folder

File config: /etc/httpd/conf/httpd.conf

/etc/httpd/conf.d/ (tắt welcom.conf)

Link: <https://stackoverflow.com/questions/10873295/error-message-forbidden-you-dont-have-permission-to-access-on-this-server>

var/spool.mail => log khi chay crontab

## + Vagrant

* Nạp box: vagrant box add
* Xóa box: vagrant box remove
* Load lại box: vagrant box reload
* Cho máy ảo tạm nghỉ: vagrant suspend
* Cho máy ảo sleep: vagrant halt
* Tắt hoàn toàn máy ảo: vagrant destroy
* Đăng nhập vào cloud: vagrant login
* Share máy ảo cho another user (yêu cầu login): vagrant share --ssh
* Install VirtualBox Guest Additions: vagrant plugin install vagrant-vbguest
* Cài đặt module mbstring (intl,mbstring): yum install php-mbstring
* Cài đặt httpd: sudo yum -y install httpd
* Cài đặt php: yum install php (nhớ cài đặt php =)))
* Cài đặt git: sudo yum install git
* Cài đặt wget: sudo yum install wget
* Cài đặt pecl: yum install php-pear
* Cài đặt các package còn thiếu của php: sudo yum install php-devel
* Cài đặt mysqld 8: sudo wget <https://dev.mysql.com/get/mysql80-community-release-el7-1.noarch.rpm>
* yum install https://dev.mysql.com/get/mysql80-community-release-el7-2.noarch.rpm
* yum -y install mysql-community-server
* Xem các list đã install: yum list installed
* Lưu ý: Allow from all để có thể access vào được
* SeLinux là nhân tố chặn request, kill nó trước nhé ^^
  + setenforce 0 // tạm thời thôi, lần tới nó sẽ bật lại à
* Khi không execute được file php thì do mặc định php 7 không có mod\_php, vậy phải yum install php70-php rồi restart httpd lại.
* Lưu ý: khi chạy câu trên thì khi thiếu extention sẽ cài đúng exten của php70
  + => nếu cần có thể get list extention tương ứng với bản php cài đặt bằng cách: sudo yum list php7\*tên\_extention, vd: sudo yum list php7\*intl
* Chứa các file ini, gọi tới module: cd /etc/php.d/
* Chứa các module được cài đặt: cd /usr/lib64/php/modules/
* Update lại vagrant plugin: vagrant plugin update vagrant-vbguest
* Check mysql đã được cài đặt: yum list installed | grep mysql
* Log error khi chạy http lỗi : vi /var/log/httpd/error\_log
* Cài đặt phpmyadmin:
  + yum install epel-release
  + yum install phpmyadmin
* Cài đặt mysql: link <https://dev.mysql.com/downloads/repo/yum/>
  + sudo yum localinstall <https://dev.mysql.com/get/mysql57-community-release-el7-11.noarch.rpm>
  + yum install mysql-community-server
  + sudo systemctl enable mysqld
  + sudo systemctl start mysqld
  + systemctl status mysqld
* Cài đặt module Apache mod\_rewrite: Chuyển AllowOverride None thành AllowOverride All trong thẻ <Directory “/var/www/html”>
* Cài đặt phpmyadmin: yum install phpmyadmin -y
* Disable SELinux:
  + C1: sed -i 's/SELINUX=enforcing/SELINUX=disabled/' /etc/selinux/config
  + C2 :
    - vi /etc/selinux/config
    - SELINUX=disabled
    - sudo shutdown -r now
* Kiểm tra status của SELinux: sestatus
* Khi chạy command line (migration,..) trong vagrant thì phải lên ***Poderosa*** chạy dưới quyền admin
* Login WinSCP trên vagrant:
  + Trong folder vagrant tạo ra từ box: MyPC\ThanhYoru\Vagrant\.vagrant\machines\default\virtualbox, có file private key.
  + Vagrant sử dụng ssh key là dạng private key in a OpenSSH format, còn winscp sử dụng là dạng PPK format (PuTTY Private Key), do đó cần chuyển đổi OpenSSH format to PPK format.
  + Sử dụng tool PuTTygen có sẵn hoặc download. (conversions->import->save private key)
  + Khi login Winscp thì điền đủ thông tin, phần password chừa trống và import private key vào, vậy là xong.
* Path vhost: %windir%/system32/drivers/etc/hosts

## + Cài đăt Swoole

Cài đặt Pect:

+ yum install -y openssl-devel make autoconfi gcc gcc-c++ php-devel php-pear

Cài đặt Swoole

+ pecl install swoole

Check location php.ini

+ php -i | grep php.ini

Import Swoole vào php.ini

+ sudo echo "extension=swoole.so" >> php.ini

Các lỗi thường gặp khi cài đặt Swoole:

1. Không chạy được swoole sau khi cài đặt:

+ Vào cd cd /usr/lib64/php/modules kiểm tra đã có gói swoole.so hay chưa

+ Nếu có, thì vào /etc/php.d/, tạo swoole.ini, thêm extension=swoole.so vào file vừa tạo, khởi động và chạy lại http => Done

1. make: \*\*\* [php\_swoole\_cxx.lo] Error 1 (centos 7 php7.2.20 compile error)

+ Update lại gcc bằng cách sau

+ yum install centos-release-scl –y

+ yum install devtoolset-7 –y

+ scl enable devtoolset-7 bash

## + Câu lệnh sql trong linux

<https://hocvps.com/cac-cau-lenh-mysql-can-phai-biet/>

## + Upload (Unzip) source server bằng FTP

* Ném 1 file bất kỳ dưới dạng zip lên server
* đưa file php unzipper.php lên server (trong folder PHP)
* truy cập trang dẫn tới file php trên, chọn file cần unzip trong selectbox rồi click button unzip
* Success. Áp dụng cho trường hợp upload mà không có ssh

## + Upload/Download source bằng SSH

* Lấy source từ server về
* scp -vrC -i stg\_nhk.pem -P 22 [brain-web@sim-sv.ecas.brp.jp:/home/brain-web/web/domain /htdocs/application/readPath.php ./release/readPath.php](mailto:brain-web@sim-sv.ecas.brp.jp:/home/brain-web/web/domain%20/htdocs/application/readPath.php%20./release/readPath.php)
  + stg\_nhk.pem là file pem của server
  + [brain-web@sim-sv.ecas.brp.jp](mailto:brain-web@sim-sv.ecas.brp.jp) hostname của server cần connect
  + /home/brain-web/../../application/readPath.php đường dẫn tới file/folder trên server
  + ./release/readPath.php đường dẫn tương đối, nơi muốn lưu trữ
* Đưa source lên
* scp -vrC -i stgnhk.pem -P 22 ./application [brain-web@ecas-dev.brp.jp:/home/brain-web/htdocs](mailto:brain-web@ecas-dev.brp.jp:/home/brain-web/htdocs)

## + Limit memory khi cài package

COMPOSER\_MEMORY\_LIMIT=-1 composer require laravel-notification-channels/microsoft-teams

* Thêm COMPOSER\_MEMORY\_LIMIT=-1 trước đoạn cmd cần chạy để unlimit memory

## + Htacess - [Link](https://secure.vinahost.vn/ac/knowledgebase/135/Hng-dn-c-bn-v-HTACCESS-va-cac-chc-nng.html)

AddHandler x-httpd-php73 .php // chạy đè lên phiên bản php

RewriteCond – dung để thiết lập điều kiện , tương đương với if

RewriteRule – nội dung sẽ thực thi nếu pass được điều kiện

* Lưu ý, nhiều cond chỉ đi với 1 rule

Một số lệnh response:

* [F]: Forbidden, trả về 403
* [L]: Last rule, dừng lại ở rule này, không chạy tiếp nữa
* [R]: Redirect sang 1 domain hoặc URL khác được chỉ định
* [NC]: Match ký tự, không phân biệt hoa thường

Một số lệnh check match

* [a-z] : match với tất cả các ký tự từ a-z, theo bảng chữ cái. Có thể có thêm: [a-zA-Z].
* a{n} : xác định số ký tự sẽ mở rộng cùng với ký tự đầu, tức là khi match được ký tự đầu sẽ lấy thêm bao nhiêu ký tự tiếp theo. Ví dụ : x{3} sẽ lấy: x’s, xad, …
* a{n,} : như a{n} nhưng có thể lấy 3 hoặc nhiều hơn.
* () : nhóm các ký tự lại với nhau, xem chúng như 1 đơn vị đơn lẻ.
* ^ : ghi chú bắt đầu chuỗi regex.
* $ : ghi chú kết thúc chuỗi regex.
* ? : cho phép chọn lựa ký tự.Ví dụ: monzas? sẽ match với monza hoặc monzas.
* ! : mô tả một phủ định, sẽ match với tất cả thứ gì khác với các ký tự sau !
* . : thể hiện cho bất cứ ký tự đơn nào.
* + : match với một hoặc nhiều ký tự.
* \* : match với 0 hoặc nhiều ký tự.
* | : phép hoặc logic.
* \ : thêm vào trước các ký tự đặc biệt để có thể sử dụng chúng như các ký tự bình thường.
* .\* : không có ký tự nào hoặc nhiều ký tự bất kỳ.
* .+: ít nhất 1 ký tự hoặc nhiều ký tự
* ^$ : định nghĩa một chuỗi rỗng.
* ^.\*$ : sử dụng để match mọi thứ.
* REQUEST\_URI: lấy path của url thôi, vd: /index.php
* REQUEST\_FILENAME: lấy path của file trên server, vd /var/www/cms-assets/file.txt

Vd:

^(.+!(cmsapp))/(.+)\.(.+)$ application/readPath.php [L]

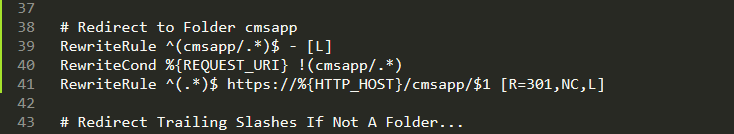
* ^(.+!(cmsapp)) : lấy tất cả ký tự khác cmsapp
* (.+)\.(.+) : ký tự có format text.text

^(.+!(images|cmsapp))/(.+)/(.+)\.(.+)$

* ^(.+!(cmsapp)) : lấy tất cả ký tự khác cmsapp hoặc images

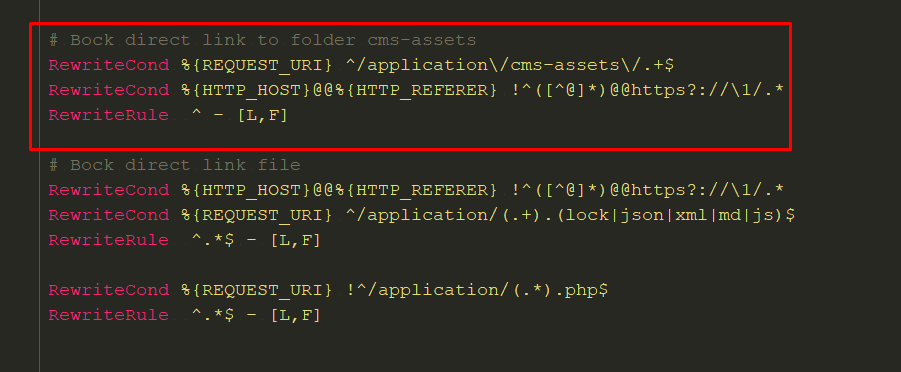
Tự chuyển hướng đến folder nếu path trên url ko có

Lưu ý: khi redirect sẽ là http do đó trên server https thì phải lưu ý



RewriteCond %{HTTPS} on có thể sẽ không hoạt động ở vài server nên có thể dùng RewriteCond %{HTTP:X-Forwarded-SSL} on để thay thế

Chặn truy cập trực tiếp vào link, chỉ có thể xem do html load lên



## + Check version gs (ghostscript)

Ghostscript là là 1 thư viện viết bằng C, được sử dụng để chuyển đổi định dạng file pdf

Cmd: /usr/bin/gs –version

## + [Laravel] Check package cài đặt

check tại sao phải install package đó

composer why maatwebsite/excel

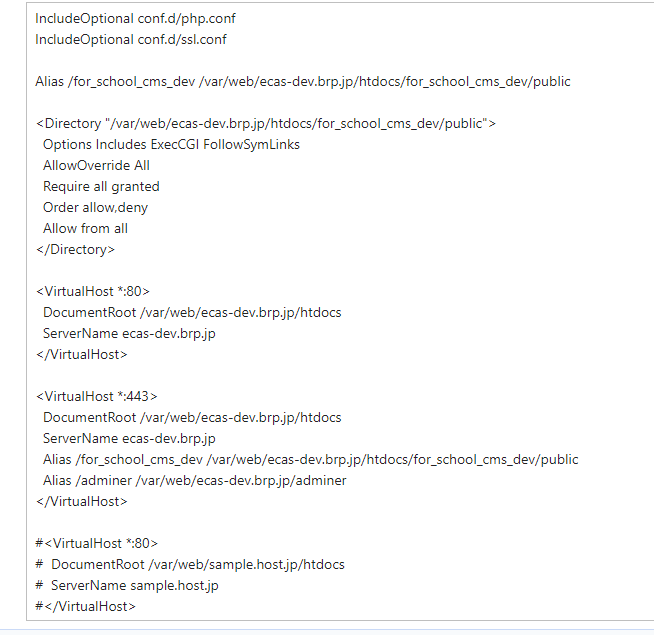
remove package

composer remove phpoffice/phpspreadsheet

## + Config server trỏ đến 1 folder khác thay cho folder mặc định

Cấu trúc server chứa source trên 1 folder khác, thay vì /var/www/html

Nhớ tắt config ssl.conf, nó đang trỏ tới mắc định



## + [Docker] Thao tác với DB

Truy cập vào DB:

* winpty docker-compose exec database mysql -uroot -proot ecas

Import db

* docker-compose exec -T name\_service\_docker mysql -uroot -proot name\_database < ecas.sql

## + [Docker] Một số lệnh - [Chi tiết về docker](https://kipalog.com/posts/Thu-cai-dat-moi-truong-docker-cho-laravel)

Run docker không lưu cache: docker-compose build without --no-cache

## + [SSH]

sftp -oPort=1262 root@103.18.7.212

=> connect sftp = cmd

ssh -p port\_id your\_domain

=> connect ssh

ftp your\_domain

## + Config https cho localhost - [Link](https://www.digitalocean.com/community/tutorials/how-to-create-an-ssl-certificate-on-apache-for-centos-7)

## + Run backbroup

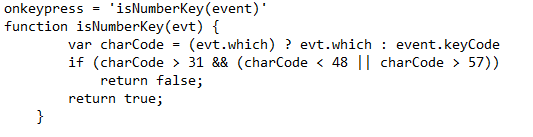
With CMD: > /dev/null 2>&1 &

VD: cd $base && php artisan route:call --uri=api/call > /dev/null 2>&1

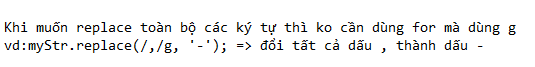


1. Javascript

## + Xử lý chỉ cho nhập number



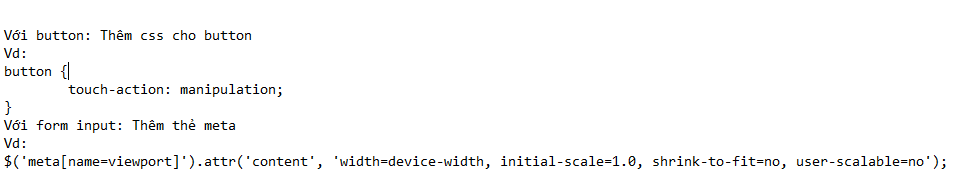
## + Replace toàn bộ ký tự trong chuỗi, không cần dung for



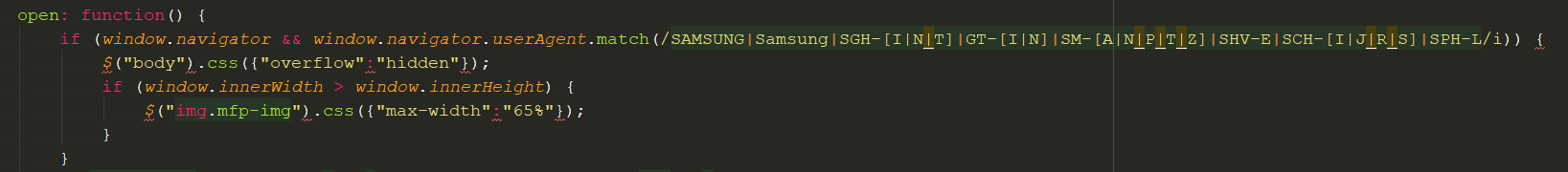
## + Hủy bỏ đuôi px khi get size css

parseFloat($('.note-char ').css('font-size')

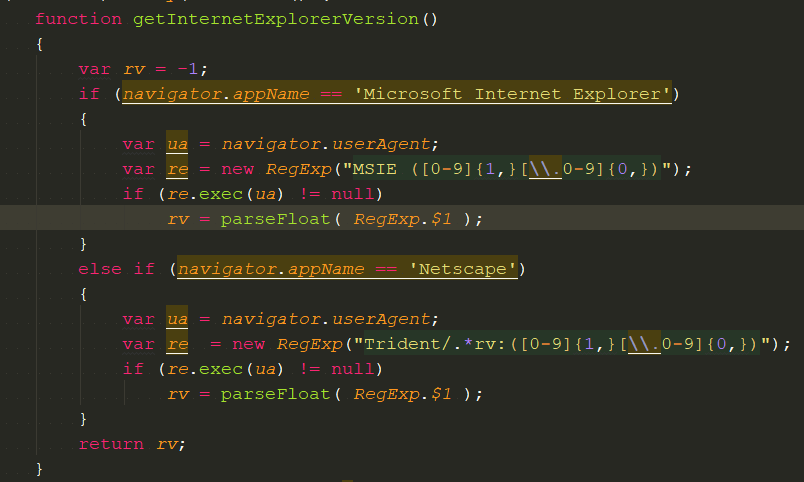
## + [Kỹ thuật] IOS zoom khi click vào fomr input, hoặc button



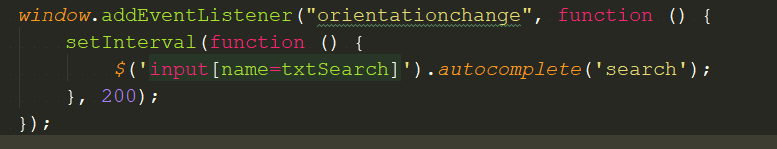
## + Bắt agent của thiết bị (samsung)



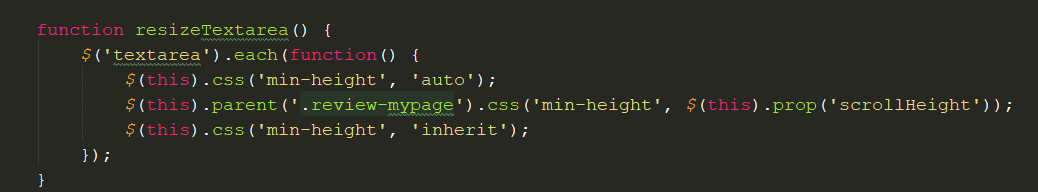
## + Bắt agent (check) của browser IE



## + Check rotate screen on mobile & renew search option



## + Set chiều cao cho textarea co dãn theo text và có thể rotate (samsung)



Note: khi rotate thì nếu đã set height cho text area sẽ dẫn tới scrollHeight của area sai, do đó trước khi get thì phải trả lại height ban đầu rồi hãy get new (như ví dụ ở trên)

## + Cách check thẻ có element child

if ($(e.target).hasClass('is-active')) {

return false;

};

## + Mở 1 khung nhìn như popup, sử dụng xem clip, img,...

[Link thư viện](https://sorgalla.com/lity/)

## + Zoom img with js

[Link thư viện](https://www.cssscript.com/touch-enabled-image-zoom-plugin-javascript/?fbclid=IwAR1bQY3C2ycgR3JxnpKwSG3pK8vbj478XT3vlu9FUtAeca0xjwFWk9GCXVg)

Cách phối hợp 2 thư viện zoom và open popup img (lity và directive)



## + Gán lại event cho page được load bằng ajax



## + IOS zoom khi click vào button/input

Với button: Thêm css cho button

Vd:

button {

touch-action: manipulation;

}

Với form input: Thêm thẻ meta

Vd:

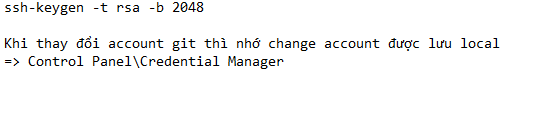
$('meta[name=viewport]').attr('content', 'width=device-width, initial-scale=1.0, shrink-to-fit=no, user-scalable=no');

## + Chặn call ajax nhiều lần

Hướng xử lý: return false trong beforceRender

1. Git

## + Tạo SSH key



1. CSS

## + In 3 chấm khi dòng quá dài (dùng js sẽ đẹp hơn)

h2 {

height: 50px!important;

overflow: hidden;

position: relative;

background: white;

margin-bottom: 1em;

}

h2:after {

content: '...';

position: absolute;

color: #3D9EAF;

bottom: 0;

right: 0;

padding-left: 0.4em;

background: inherit;

}

1. Tool
2. PHPStorm

File setting được lưu trữ tại:EXP/Tài liệu tổng hợp/PHP/Setting phpstorm/setting.jar

1. WinSCP
2. SmartGit

* Gia hạn

Xóa các file sau để cài đặt lại:

+ preferences.yml

+ license file

1. Meld
2. Postman
3. Oracle VM Virtualbox
4. Cyberduck (S3 image)
5. Putty (ssh)
6. Puttygen
7. HeidiSQL